

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: .../.../QH

Hà Nội, ngày tháng năm

DỰ THẢO

Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên, *không gian biển*, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quản lý tổng hợp tài nguyên, *không gian biển*, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Hoạt động bảo vệ môi trường, quản lý, khai thác, sử dụng các loại tài nguyên, *phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo* thực hiện theo quy định của *Luật Bảo vệ môi trường, các luật có liên quan* và quy định tại Luật này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên, *không gian biển*, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tài nguyên biển và hải đảo* bao gồm tài nguyên sinh vật, tài nguyên phi sinh vật thuộc khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, trên mặt nước biển, vùng đất ven biển và quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm (sau đây gọi chung là hải đảo) thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

2. *Tài nguyên biển vị thế* là một loại tài nguyên biển và hải đảo có giá trị gia tăng đặc biệt được hình thành từ vị trí địa lý, đặc điểm không gian, điều kiện tự nhiên, cảnh quan, khả năng kết nối và các lợi thế đặc thù của vùng biển trong

khai thác, sử dụng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển bền vững kinh tế biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia.

3. *Quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển* là việc hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách, cơ chế, công cụ điều phối liên ngành, liên vùng để bảo đảm tài nguyên, không gian biển và hải đảo được khai thác, sử dụng hiệu quả, duy trì chức năng và cấu trúc của hệ sinh thái nhằm phát triển bền vững, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4. *Khu vực biển* là một phần của vùng biển Việt Nam có vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao cụ thể được xác định bởi một hoặc nhiều thành phần bao gồm mặt biển, trên mặt biển, khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển.

5. *Khu vực biển liên vùng* là khu vực biển có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trở lên hoặc có một phần diện tích nằm trong ranh giới hành chính trên biển của cấp tỉnh và có một phần diện tích nằm ngoài ranh giới hành chính trên biển của cấp tỉnh.

6. *Khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia* là khu vực Biển cả và Vùng theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

7. *Vùng bờ* là khu vực chuyển tiếp giữa đất liền hoặc đảo với biển, bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển, ven đảo.

8. *Bãi cạn lúc chìm lúc nổi* là vùng đất, đá nhô cao tự nhiên có biển bao quanh, khi thủy triều xuống thấp thì lộ ra, khi thủy triều lên cao thì bị ngập nước.

9. *Bãi ngầm* là bãi đá, bãi san hô, bãi cát hoặc thành phần tự nhiên khác nhô cao lên khỏi đáy biển nhưng vẫn ngập nước khi thủy triều xuống thấp nhất.

10. *Đảo nhân tạo* là cấu trúc do con người tạo lập trên biển, không có trạng thái tự nhiên của đảo, không được hưởng quy chế đảo theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

11. *Công trình trên biển* là kết cấu xây dựng cố định hoặc bán cố định được thiết lập trên mặt nước biển, khối nước biển, đáy biển hoặc trong lòng đất dưới đáy biển.

12. *Điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo* là hoạt động khảo sát, điều tra, phân tích, đánh giá về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo nhằm cung cấp số liệu về hiện trạng, xác định quy luật phân bố, tiềm năng, đặc điểm định tính, định lượng của tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

13. *Quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo* là quá trình theo dõi có hệ thống về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, các yếu tố tác động đến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, các hoạt động

khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo nhằm cung cấp thông tin, đánh giá hiện trạng diễn biến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, dự báo, cảnh báo các tác động xấu đối với tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, kiểm soát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

14. *Rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo là khả năng xảy ra ô nhiễm, thiệt hại về người, tài sản, tài nguyên, môi trường sống và hoạt động kinh tế - xã hội do ô nhiễm môi trường biển và hải đảo gây ra.*

15. *Nhận chìm ở biển là sự đánh chìm hoặc trút bỏ có chủ định xuống biển các vật, chất được nhận chìm ở biển theo quy định của Luật này.*

16. *Hiện tượng phú dưỡng là hiện tượng môi trường nước bị gia tăng bất thường hàm lượng chất dinh dưỡng, chủ yếu là hợp chất chứa nitơ và phốt pho, làm phát triển quá mức tảo và sinh vật phù du, gây suy giảm chất lượng nước, giảm hàm lượng oxy hòa tan và ảnh hưởng xấu đến hệ sinh thái, nguồn lợi thủy sinh và hoạt động khai thác, sử dụng biển.*

17. *Nước dằn tàu là nước được bơm lên tàu để điều chỉnh độ chúi, độ nghiêng, chiều chìm, ổn định hoặc ứng suất của tàu.*

18. *Kinh tế biển mới là nhóm ngành, mô hình, hoạt động kinh tế trên biển, hải đảo, vùng đất ven biển được hình thành, phát triển trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghệ xanh, kinh tế tuần hoàn, khai thác hiệu quả các giá trị mới của không gian biển, tài nguyên biển và hải đảo, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế biển.*

19. *Kinh tế biển xanh là mô hình phát triển kinh tế biển dựa trên khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và không gian biển theo tiếp cận hệ sinh thái; gắn với bảo vệ, phục hồi môi trường và hệ sinh thái biển; giảm thiểu ô nhiễm, phát thải; ứng dụng khoa học, công nghệ và kinh tế tuần hoàn, nhằm bảo đảm hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, lợi ích xã hội và bảo vệ môi trường biển.*

20. *Kinh tế carbon thấp là mô hình phát triển kinh tế biển, hải đảo nhằm giảm phát thải khí nhà kính, giảm cường độ carbon trong hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, hải đảo; thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo, công nghệ sạch, công nghệ ít phát thải, tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái biển, ven biển có khả năng hấp thụ carbon.*

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nhà nước bảo đảm tài nguyên, không gian biển được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Nhà nước huy động các nguồn lực, khuyến khích, *hỗ trợ, ưu đãi* đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, *phát triển công nghệ* về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; *quản lý, sử dụng không gian biển*; ưu tiên cho vùng biển sâu, hải đảo và các tài nguyên mới có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, *chủ quyền quốc gia*; *tăng cường quản lý*, có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia khai thác, sử dụng *hiệu quả*, bền vững tài nguyên, *không gian biển*, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; *phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo*.

3. Nhà nước có chính sách ưu tiên phát huy các tiềm năng, lợi thế đặc thù của từng vùng biển, hải đảo gắn với quy hoạch không gian biển, phát triển bền vững kinh tế biển, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và chủ quyền, lợi ích quốc gia.

4. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; nâng cao hiệu quả công tác phối hợp trong việc kiểm soát ô nhiễm, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường biển và hải đảo, *thích ứng* biến đổi khí hậu, nước biển dâng; quản lý chặt chẽ hoạt động nhận chìm ở biển.

5. Đầu tư nâng cao năng lực quan trắc, giám sát, dự báo về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thiết lập hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu *quốc gia về biển và hải đảo* phục vụ phát triển kinh tế biển, *bảo vệ chủ quyền quốc gia*, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

6. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia; *thực hiện hiệu quả việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia*.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Tài nguyên biển và hải đảo phải được quản lý thống nhất theo chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Quản lý tổng hợp tài nguyên, *không gian biển*, *bảo vệ môi trường biển và hải đảo* phải dựa trên tiếp cận hệ sinh thái, bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo, *không gian biển* được khai thác, sử dụng phù hợp với chức năng của từng khu vực biển và trong giới hạn chịu tải của môi trường, các hệ sinh thái biển, hải đảo.

3. Việc quản lý tổng hợp tài nguyên, *không gian biển*, *bảo vệ môi trường biển và hải đảo* phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp; tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia tích cực và hiệu quả trong quá trình quản lý; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

4. Khai thác, phát huy tiềm năng, giá trị tài nguyên, không gian biển, ứng dụng khoa học, công nghệ để phát triển các hoạt động kinh tế biển.

5. Đa dạng sinh học tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia phải được bảo tồn và sử dụng bền vững theo quy định của luật này, các luật và các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên.

Điều 6. Quản lý nhà nước về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nội dung quản lý nhà nước

a) Xây dựng, phê duyệt, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

c) Tuyên truyền về biển và hải đảo; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

d) Kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

đ) Phối hợp thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

e) Hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

g) Báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo trong việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 7. Hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nguyên tắc hội nhập và hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

a) Hợp tác quốc tế về quản lý *tổng hợp* tài nguyên, *không gian biển*, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phải đặt trong tổng thể chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược biển, chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, phù hợp với đường lối và chính sách đối ngoại của Việt Nam;

b) Hợp tác quốc tế về quản lý *tổng hợp* tài nguyên, *không gian biển*, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phải bảo đảm nguyên tắc xây dựng vùng biển hòa bình, hợp tác, hữu nghị, cùng phát triển trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Bảo đảm phát huy tiềm năng, thế mạnh, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phát triển bền vững kinh tế biển;

d) Chủ động hội nhập, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong các tổ chức quốc tế và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

đ) Ưu tiên thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực quản trị biển, đại dương, bảo vệ môi trường biển, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, rác thải nhựa đại dương, ô nhiễm xuyên biên giới, nghiên cứu khoa học biển, chuyển giao công nghệ biển và bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển.

2. Nhà nước thực hiện hợp tác với các nước, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế trong các hoạt động sau đây:

a) Nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện pháp luật, chính sách về quản lý tổng hợp tài nguyên; sử dụng không gian biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Điều tra, nghiên cứu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c) Khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển và hải đảo; phát triển kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp và các ngành kinh tế biển mới;

d) Bảo vệ, bảo tồn, phục hồi đa dạng sinh học, hệ sinh thái biển, hải đảo và vùng bờ;

đ) Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; ứng phó sự cố môi trường biển; ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

e) Trao đổi, tiếp nhận, chuyển giao nguồn lực, tri thức, khoa học, công nghệ tiên tiến, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý tổng hợp tài

nguyên, không gian biển; phát triển các hoạt động kinh tế biển; bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

g) Bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

h) Khuyến khích hợp tác công - tư và hợp tác với các tổ chức phi chính phủ quốc tế trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, phát triển các hoạt động kinh tế biển và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 8. Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam; sự tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam từ ngày 02 đến ngày 08 tháng 6 hằng năm.

2. Sự tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm bảo đảm sự tham gia thuận lợi, có hiệu quả của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; *sử dụng không gian biển; phát triển các hoạt động kinh tế biển;*

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, *quy hoạch không gian biển quốc gia*, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ và thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp, bằng văn bản hoặc các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc tiếp thu, giải trình phải được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nguyên tắc lập chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược biển Việt Nam, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia;

b) Đáp ứng yêu cầu *quản lý*, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; *sử dụng hiệu quả giá trị không gian biển, phát triển bền vững kinh tế*

biển; bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa.

2. Căn cứ lập chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

a) Tiềm năng tài nguyên biển và hải đảo; kết quả điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; kết quả thăm dò, đánh giá, thống kê tài nguyên biển và hải đảo; *kết quả đánh giá biến đổi khí hậu đối với tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;*

b) Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo; yêu cầu bảo vệ môi trường biển và hải đảo; *yêu cầu phát triển các hoạt động kinh tế biển;*

c) Kết quả thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo kỳ trước.

3. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo được lập ở cấp quốc gia cho giai đoạn 20 năm, tầm nhìn 30 năm.

4. *Chính phủ quy định chi tiết nội dung, việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.*

Điều 10. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo trái quy định của pháp luật.

2. Vi phạm quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

3. Lợi dụng việc điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

4. Thực hiện các hoạt động trong hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại Điều 55 và trên quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải bảo vệ, bảo tồn quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 59 của Luật này.

5. Hủy hoại, làm suy thoái môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo.

6. Nhận chìm vật, chất ở vùng biển Việt Nam mà không có giấy phép *hoặc không đúng với quy định của pháp luật.*

7. Cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo không đúng quy định của pháp luật.

8. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo, *quản lý, sử dụng không gian biển.*

9. *Hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý không gian biển, sử dụng khu vực biển*

a) Lấn, chiếm, hủy hoại khu vực biển; sử dụng khu vực biển không đúng với nội dung của quyết định giao, hợp đồng cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển hoặc trái quy định của pháp luật;

b) Sử dụng khu vực biển thuộc trường hợp phải giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển nhưng chưa được giao, cho thuê hoặc không đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này;

c) Không cung cấp thông tin; cung cấp thông tin không đầy đủ, kịp thời, chính xác về sử dụng khu vực biển theo quy định hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Không ngăn chặn, không xử lý hoặc xử lý không kịp thời hành vi vi phạm pháp luật về quản lý không gian biển, sử dụng khu vực biển theo thẩm quyền; lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thực hiện hành vi trái pháp luật trong quản lý không gian biển, sử dụng khu vực biển;

đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước trong sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật;

e) Cản trở việc sử dụng khu vực biển hoặc việc thực hiện quyền, nghĩa vụ hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Chương II

ĐIỀU TRA, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VỀ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 11. Điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Yêu cầu đối với hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

a) Bảo đảm cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phục vụ công tác quản lý *tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo*, phát triển kinh tế biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia;

b) Phải xác định thứ bậc ưu tiên đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo đối tượng, khu vực điều tra, phù hợp với khả năng đáp ứng về nguồn lực của Nhà nước trong từng giai đoạn;

c) Phải dựa trên nhu cầu điều tra; kế thừa kết quả điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học đã thực hiện ở khu vực dự kiến điều tra. Các hoạt động điều tra cơ bản trên một vùng *biển phải được lồng ghép, kết hợp, phối hợp thực hiện giữa các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị* phù hợp với đặc thù của hoạt động điều tra cơ bản trên biển và hải đảo để bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả;

d) Kết quả điều tra cơ bản phải được nghiệm thu, phê duyệt, giao nộp,

khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện cơ chế tập trung điều tra tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo bao gồm dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra mang tính liên ngành, liên vùng, ở vùng biển sâu, biển xa và vùng biển quốc tế liền kề; điều tra cơ bản hải đảo; điều tra phát hiện nguồn tài nguyên mới; các dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia.

3. Chính phủ quy định chi tiết về thực hiện hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; việc lập, phê duyệt, điều chỉnh và tổ chức thực hiện Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 12. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là hệ thống thống nhất trong phạm vi cả nước, được thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành nhằm phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên, *không gian biển*, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; cung cấp thông tin, dữ liệu cho cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo bao gồm:

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hạ tầng số phục vụ thu thập, lưu trữ, xử lý, phân tích, chia sẻ và khai thác dữ liệu;

b) Phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, nền tảng số phục vụ quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác và chia sẻ thông tin, dữ liệu;

c) Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên, môi trường biển.

3. Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, bao gồm các nhóm dữ liệu chủ yếu sau đây:

a) Dữ liệu về tài nguyên biển, bao gồm dữ liệu điều tra cơ bản, tài nguyên sinh vật, phi sinh vật, tài nguyên vị thế, tiềm năng khai thác, sử dụng tài nguyên biển và các dữ liệu tài nguyên biển khác;

b) Dữ liệu về không gian biển, bao gồm dữ liệu nền địa lý, ranh giới, phân vùng sử dụng biển; khu vực biển được giao, cho thuê, đăng ký; khu vực bảo tồn, khu vực hạn chế, khu vực cấm và các lớp dữ liệu phục vụ quản lý, phân tích không gian biển;

c) Dữ liệu về môi trường biển, bao gồm thông tin quan trắc, giám sát, đánh giá chất lượng môi trường biển, vùng ven biển, ô nhiễm, sự cố môi trường, rác thải biển và các nguồn gây ô nhiễm biển;

d) Dữ liệu về hải dương học, khí tượng thủy văn biển, bao gồm thông tin quan trắc, dự báo, cảnh báo, mô hình hóa các yếu tố tự nhiên, khí hậu, nước biển dâng, xói lở, bồi tụ và các rủi ro thiên tai biển;

đ) Dữ liệu khác có liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

4. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác theo nguyên tắc dùng chung; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, liên thông; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương có liên quan theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác, dùng chung, kết nối, chia sẻ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo giữa các cơ quan ở trung ương và địa phương.

Điều 13. Quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo

1. Quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo phải được tiến hành thường xuyên, toàn diện phục vụ quản lý tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia.

2. Hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo phải được thiết lập đồng bộ, tiên tiến, hiện đại để bảo đảm thu thập đầy đủ, kịp thời thông tin, dữ liệu về tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo; được thiết kế là một hệ thống mở, kết nối và chia sẻ thông tin bảo đảm thông suốt từ trung ương đến địa phương; được thiết lập trên cơ sở kết nối các hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo của bộ, ngành, địa phương; bảo đảm kết nối với hoạt động quan trắc, giám sát tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo của khu vực và thế giới.

3. Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo. Thủ trưởng Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phê duyệt hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

4. Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo là đầu mối tổ chức tham gia các hệ thống quan trắc, giám sát biển và đại dương của khu vực, thế giới; có trách nhiệm quản lý, công bố, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu thu được từ việc tham gia hệ thống quan trắc, giám sát biển và đại dương theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Nghiên cứu khoa học, phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về tài nguyên, *không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo* được thực hiện thông qua các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này và pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về tài nguyên, *không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo* thông qua các chương trình, *nhiệm vụ* khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

Chính phủ quy định chi tiết việc lập, phê duyệt và thực hiện Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

3. Nhà nước khuyến khích và ưu tiên nghiên cứu khoa học, phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ phục vụ điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; bảo tồn và phục hồi hệ sinh thái biển và ven biển; thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; công nghệ khai thác tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên; công nghệ xử lý ô nhiễm, phục hồi môi trường biển; công nghệ ít phát thải, thân thiện với môi trường; công nghệ quan trắc, dự báo, giám sát và các công nghệ tiên tiến khác.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển và chuyển giao công nghệ về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; dự án ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Mục 4 Chương III của Luật này, quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, đầu tư, thuế, tín dụng và pháp luật có liên quan.

5. Chuyển đổi số trong quản lý tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo tập trung vào các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, viễn thám, hệ thống thông tin địa lý và các công nghệ phù hợp khác trong điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát, dự báo, cảnh báo và hỗ trợ ra quyết định;

b) Số hóa hồ sơ, quy trình nghiệp vụ và thủ tục hành chính; phát triển dịch vụ công trực tuyến trong quản lý tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

c) Phát triển các nền tảng số, hệ thống thông tin phục vụ quản lý không gian biển, khu vực biển, quản lý đa mục tiêu và giải quyết xung đột trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển.

6. Nhà nước ưu tiên ứng dụng công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, viễn thám, hệ thống thông tin địa lý và các công nghệ tiên tiến, phù hợp khác trong quản lý tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 15. Cơ chế thực hiện tập trung, tổng hợp trong nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, quan trắc, giám sát, khảo sát, thăm dò tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo

1. Áp dụng cơ chế thực hiện tập trung, tổng hợp trong việc nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo; khảo sát, thăm dò tài nguyên chiến lược, tài nguyên biển mới, tài nguyên biển sâu; xây dựng, tạo lập không gian phát triển mới trên biển.

2. Nhà nước ưu tiên bố trí các nguồn kinh phí, trong đó có kinh phí sự nghiệp môi trường để thực hiện thực hiện cơ chế tập trung, tổng hợp trong nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, quan trắc, giám sát, khảo sát, thăm dò tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo.

3. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế thực hiện tập trung, tổng hợp trong nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, quan trắc, giám sát, khảo sát, thăm dò tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo.

Điều 16. Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện và phải được cấp phép theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật của nước nơi tổ chức được thành lập; tổ chức quốc tế là tổ chức liên chính phủ; cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước nơi cá nhân mang quốc tịch;

b) Có nhu cầu nghiên cứu khoa học độc lập hoặc hợp tác nghiên cứu khoa học với phía Việt Nam; đối với trường hợp nghiên cứu khoa học trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam thì phải có sự hợp tác với phía Việt Nam khi Việt Nam có yêu cầu;

c) Hoạt động nghiên cứu khoa học vì mục đích hòa bình; không gây phương hại đến chủ quyền quốc gia, hoạt động quốc phòng, an ninh của Việt Nam; không gây ô nhiễm môi trường biển; không cản trở các hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong vùng biển Việt Nam;

d) Có đủ hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định.

3. Chính phủ quy định chi tiết về *thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục* việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam; công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam có các quyền sau đây:

a) Tiến hành hoạt động nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam theo nội dung và thời hạn đã được cấp phép;

b) Được công bố và chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học theo quy định tại *khoản 3 Điều này*;

c) Được hướng dẫn, cung cấp dịch vụ thông tin liên lạc và tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tôn trọng độc lập, chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; chỉ được tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học vì mục đích hòa bình; không được tiến hành hoạt động khác ngoài các hoạt động nghiên cứu khoa học theo nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép;

b) Tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn hàng hải; thiết lập khu vực an toàn hàng hải xung quanh thiết bị nghiên cứu; báo hiệu hàng hải; duy trì liên lạc và tuân thủ các quy định khác của pháp luật về hàng hải của Việt Nam;

c) Không được làm ảnh hưởng đến hoạt động quốc phòng, an ninh của Việt Nam và các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đang được tiến hành hợp pháp trong vùng biển Việt Nam; không được mang vào vùng biển Việt Nam vũ khí, vật liệu nổ, *chất độc, hoá chất nguy hiểm*, các phương tiện, thiết bị khác có khả năng gây thiệt hại đối với người, tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường biển, trừ trường hợp vật liệu nổ, *chất độc, hoá chất nguy hiểm* được cơ quan có thẩm quyền cấp phép cho phép sử dụng để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học;

d) Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật Việt Nam trong trường hợp hoạt động nghiên cứu khoa học gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo;

đ) Hoạt động nghiên cứu khoa học phải được thực hiện với phương thức và phương tiện thích hợp, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế có liên quan;

e) Bảo đảm các điều kiện làm việc cần thiết bao gồm cả chi phí cho ít nhất 02 nhà khoa học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cử tham gia nghiên cứu;

g) Phải thông báo ngay *cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp phép* khi có thay đổi về *mục tiêu, nội dung chính, vị trí tọa độ* trong quá trình *thực hiện hoạt động* nghiên cứu khoa học đã được cấp phép và chỉ được thực hiện sự thay đổi đó sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của *cơ quan cấp phép*. *Những thay đổi khác trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu thì phải thông báo ngay khi dự kiến sự thay đổi đến cơ quan cấp phép*;

h) Khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải báo cáo kết quả nghiên cứu sơ bộ cho *cơ quan cấp phép*; trong thời hạn không quá 30 ngày, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc có thỏa thuận khác, phải hoàn thành việc tháo dỡ và đưa ra khỏi vùng biển Việt Nam các phương tiện, thiết bị nghiên cứu khoa học;

i) Trong thời hạn không quá 06 tháng kể từ khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học theo nội dung đã được cấp phép, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải có báo cáo chính thức về kết quả nghiên cứu khoa học và cung cấp các tài liệu, mẫu vật gốc *cho cơ quan cấp phép*.

3. Công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam

a) Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam chỉ được phép công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu cho bên thứ ba sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của *cơ quan có thẩm quyền*;

b) Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam chỉ được phép công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu liên quan trực tiếp đến thăm dò, khai thác tài nguyên cho bên thứ ba sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của *cơ quan có thẩm quyền*;

c) *Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền và trình tự cho phép công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu.*

Chương III **QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN**

Mục 1 **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 18. Nguyên tắc quản lý, sử dụng không gian biển

1. Quản lý, sử dụng không gian biển phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; phù hợp với Hiến pháp, Luật Biển Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật có liên quan.

2. Nhà nước bảo đảm bình đẳng, công khai, minh bạch trong tiếp cận sử dụng không gian biển; bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sử dụng không gian biển; bảo đảm quyền tiếp cận biển hợp pháp của cộng đồng dân cư, người dân với biển.

3. Việc quản lý, sử dụng vùng đất ven biển và trên quần đảo, đảo thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai, quy định tại Luật này và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Việc quản lý, sử dụng khu vực biển phải được thực hiện trên nguyên tắc quản lý tổng hợp, thống nhất, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả; dựa trên tiếp cận hệ sinh thái, phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo vệ hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản, di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên và không cản trở hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

5. Tổ chức, cá nhân được nhà nước giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, phân vùng sử dụng không gian biển và quy hoạch khác có liên quan.

6. Việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không làm thay đổi chế độ pháp lý của các vùng biển Việt Nam; không làm phát sinh quyền sở hữu đối với biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, khối nước, mặt nước biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

Điều 19. Quy hoạch không gian biển quốc gia

1. Quy hoạch không gian biển quốc gia được lập, thẩm định, quyết định, phê duyệt, điều chỉnh, công bố, cung cấp thông tin, đánh giá và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quy định tại Luật này.

2. Quy hoạch không gian biển quốc gia phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; bảo đảm quốc phòng,

an ninh, đối ngoại; quản lý tổng hợp, thống nhất không gian biển; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, đa mục đích, lưỡng dụng và bền vững tài nguyên, không gian biển; bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ hệ sinh thái, đa dạng sinh học biển; kiểm soát ô nhiễm, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; phòng ngừa, xử lý xung đột, chồng lấn, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển.

3. Quy hoạch không gian biển quốc gia phải thể hiện các nội dung chủ yếu theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các nội dung đặc thù sau đây:

a) Phân vùng sử dụng không gian biển theo chức năng, mục đích sử dụng chủ yếu và khả năng sử dụng đa mục đích, sử dụng kết hợp, lưỡng dụng;

b) Xác định khu vực ưu tiên bảo vệ, khu vực hạn chế khai thác, sử dụng, khu vực khuyến khích phát triển và khu vực cần kiểm soát đặc biệt vì yêu cầu quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, an toàn hàng hải, hàng không hoặc lợi ích quốc gia;

c) Định hướng tổ chức không gian cho các ngành, lĩnh vực, hoạt động kinh tế biển trên biển; đảo nhân tạo, công trình trên biển, công trình ngầm, tuyến cáp, đường ống và các hoạt động sử dụng không gian biển có tính chất liên ngành, liên vùng;

d) Định hướng kiểm soát, phòng ngừa, xử lý xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển; bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi trường, bảo tồn hệ sinh thái, quốc phòng, an ninh và quyền tiếp cận biển hợp pháp của cộng đồng;

đ) Định hướng kết nối giữa Quy hoạch không gian biển quốc gia với Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, phân vùng sử dụng không gian biển và quy hoạch khác có liên quan.

4. Căn cứ Quy hoạch không gian biển quốc gia, yêu cầu quản lý nhà nước và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, Chính phủ chỉ đạo tổ chức điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng và nhu cầu sử dụng không gian biển; xây dựng, phân vùng sử dụng không gian biển, bản đồ chuyên đề, dữ liệu không gian biển ở tỷ lệ phù hợp để phục vụ quản lý, giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển, kiểm soát xung đột, chồng lấn và tổ chức thực hiện quy hoạch theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc cập nhật, quản lý, khai thác, chia sẻ thông tin, dữ liệu về phân vùng sử dụng không gian biển, bản đồ chuyên đề và cơ chế phối hợp tổ chức thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia.

Điều 20. Giải quyết xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển

1. Giải quyết xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển được thực hiện xử lý trên cơ sở đánh giá tổng hợp, đa ngành, đa tiêu chí, theo tiếp cận quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển.

2. Việc xử lý xung đột, chồng lấn được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển;

b) Phù hợp với chiến lược biển Việt Nam, phù hợp với các quy hoạch theo thứ tự: Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chi tiết ngành, phân vùng sử dụng không gian biển và quy hoạch khác có liên quan trên cơ sở mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển;

c) Bảo đảm hiệu quả về kinh tế - xã hội, môi trường; ưu tiên lợi ích công cộng, lợi ích lâu dài của quốc gia và lợi ích chính đáng của cộng đồng dân cư ven biển;

d) Ưu tiên hoạt động sử dụng không gian biển tiết kiệm, hiệu quả, đa mục đích, lưỡng dụng, tác động thấp đến môi trường, góp phần bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái biển và thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Trường hợp không xác định được thứ tự ưu tiên hoặc các tiêu chí ưu tiên có giá trị tương đương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định trên cơ sở đánh giá tổng hợp và ý kiến của cơ quan, tổ chức, cộng đồng có liên quan.

4. Hoạt động sử dụng không gian biển có nguy cơ xung đột, chồng lấn phải được đánh giá, xem xét nguy cơ xung đột, chồng lấn trong quá trình lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển.

5. Xử lý xung đột, chồng lấn không gian biển, khu vực biển phải ưu tiên bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển hợp pháp; trường hợp phải điều chỉnh, thu hồi hoặc thay đổi mục đích sử dụng thì thực hiện theo Luật này và pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, phương pháp đánh giá, cơ chế tổ chức, trình tự, thủ tục phối hợp, tham vấn và cơ chế xử lý xung đột, chồng lấn trong sử dụng không gian biển.

Điều 21. Phân định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển

1. Phân định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển nhằm xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển và Ủy ban nhân dân cấp xã có biển đối với vùng biển thuộc phạm vi quản lý, vùng biển liên vùng, vùng biển chung, vùng biển có tính chất đặc thù.

2. Nguyên tắc phân định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển:

a) Không làm thay đổi phạm vi chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên biển;

b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trật tự, an toàn trên biển, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư ven biển;

c) Không làm phát sinh đơn vị hành chính mới trên biển; không làm thay đổi địa giới đơn vị hành chính trên đất liền, đảo, quần đảo đã được cơ quan có thẩm quyền xác định, công bố;

d) Bảo đảm tính liên tục, rõ ràng, ổn định; hạn chế chia cắt không gian biển, hệ sinh thái biển, luồng tuyến hàng hải, khu vực quốc phòng, an ninh, khu bảo tồn và khu vực khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

đ) Kế thừa hiện trạng quản lý, khai thác, sử dụng hợp pháp; hạn chế chồng lấn, xung đột về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý.

3. Vùng biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh, cấp xã là vùng biển chung do cấp trung ương quản lý.

4. Phân định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển không làm ảnh hưởng đến thẩm quyền của các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới quốc gia, hàng hải, hàng không, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật.

5. Khu vực biển thuộc phạm vi từ hai đơn vị hành chính trở lên hoặc vừa thuộc phạm vi quản lý của địa phương vừa thuộc vùng biển chung được quản lý theo cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng do Chính phủ quy định.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc phân định trách nhiệm, thẩm quyền quản lý hành chính trên biển; cơ chế phối hợp trong quản lý khu vực biển liên vùng, khu vực biển có tính chất đặc thù.

Điều 22. Xây dựng, quản lý đảo nhân tạo, công trình trên biển

1. Xây dựng đảo nhân tạo, công trình trên biển phải phù hợp với quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật này; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia; bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải, hàng không; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ được xây dựng đảo nhân tạo, công trình trên biển khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao khu vực biển, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này.

3. Thời hạn tồn tại của đảo nhân tạo, công trình trên biển không vượt quá thời hạn giao khu vực biển, trừ trường hợp được thay đổi thời hạn sử dụng khu vực biển.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, trách nhiệm, trình tự, thủ tục xây dựng và quản lý, giám sát đảo nhân tạo, công trình trên biển.

Điều 23. Quyền tiếp cận của người dân đối với biển

1. Nhà nước bảo đảm quyền tiếp cận hợp pháp của người dân đối với biển, bãi biển, lối tiếp cận biển công cộng và không gian sinh hoạt cộng đồng ven biển để phục vụ nhu cầu đi lại, sinh hoạt, hưởng thụ cảnh quan, hoạt động văn hóa, tín ngưỡng, thể thao, du lịch, khai thác thủy sản truyền thống và hoạt động hợp pháp khác.

2. Quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư; việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; quản lý bãi biển, hành lang bảo vệ bờ biển, công trình, khu chức năng ở vùng đất ven biển phải xem xét, bảo đảm quyền tiếp cận biển hợp pháp của người dân phù hợp với điều kiện tự nhiên, hiện trạng sử dụng, nhu cầu của cộng đồng dân cư và yêu cầu quản lý nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; sử dụng đất ở vùng đất ven biển hoặc quản lý, khai thác công trình, dự án ở vùng đất ven biển không được cản trở, hạn chế trái pháp luật quyền tiếp cận biển hợp pháp của người dân.

4. Việc hạn chế quyền tiếp cận biển của người dân chỉ được thực hiện vì lý do quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, an toàn hàng hải, hàng không, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ công trình, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phải theo quy định của pháp luật.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức rà soát, xác định, công bố, quản lý, bảo vệ lối tiếp cận biển công cộng, bãi biển công cộng, khu vực sinh hoạt cộng đồng ven biển và xử lý theo thẩm quyền hành vi cản trở trái pháp luật quyền tiếp cận biển hợp pháp của người dân.

6. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, trình tự xác định, công bố, quản lý lối tiếp cận biển công cộng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo đảm quyền tiếp cận của người dân đối với biển; trường hợp, điều kiện, thẩm quyền, trình tự hạn chế quyền tiếp cận biển vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh, an toàn, bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên.

Mục 2

SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN

Điều 24. Hình thức xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển

1. Các hình thức xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển:

a) Giao khu vực biển là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho tổ chức, cá nhân được phép sử dụng khu vực biển nhất định trong khoảng thời gian xác định để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian

biển từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm ra hết vùng lãnh hải của Việt Nam;

b) Cho thuê khu vực biển là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký hợp đồng thuê khu vực biển với tổ chức, cá nhân để sử dụng khu vực biển nhất định trong khoảng thời gian xác định để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm ra hết vùng lãnh hải của Việt Nam;

c) Đăng ký sử dụng khu vực biển là việc tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển trong vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa của Việt Nam đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vị trí, phạm vi, mục đích, thời hạn sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này.

2. Các trường hợp thực hiện giao khu vực biển

a) Cá nhân Việt Nam nuôi trồng thủy sản nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc của các đảo và thuộc một trong các trường hợp chuyển đổi từ nghề khai thác thủy sản ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc thường trú trên địa bàn cấp xã mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản trên biển;

c) Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, nhận chìm ở biển;

d) Thực hiện dự án khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung trên biển; trung tâm năng lượng trên biển;

đ) Thực hiện dự án có xây dựng công trình hàng hải, cảng biển; công trình năng lượng tái tạo trên biển; đảo nhân tạo; cầu vượt biển; các dự án, hoạt động có công trình xây dựng khác theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Các trường hợp thực hiện thuê khu vực biển

Nhà nước cho thuê khu vực biển trong vùng nội thủy, lãnh hải đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau:

a) Đối tượng, thẩm quyền, căn cứ, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn giao khu vực biển trong nội thủy, lãnh hải; nghĩa vụ tài chính và nội dung quyết định giao, sửa đổi, bổ sung, trả lại khu vực biển;

b) Đối tượng, thẩm quyền, căn cứ, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn cho thuê khu vực biển trong nội thủy, lãnh hải; nghĩa vụ tài chính và nội dung hợp đồng thuê khu vực biển; việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng thuê khu vực biển;

c) *Thẩm quyền, căn cứ, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn đăng ký sử dụng khu vực biển; nghĩa vụ tài chính, nội dung đăng ký sử dụng khu vực biển; việc sửa đổi, bổ sung đăng ký sử dụng khu vực biển.*

Điều 25. Các trường hợp không phải giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. *Các hoạt động sau đây không phải thực hiện thủ tục giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển:*

a) *Hoạt động phục vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển; hoạt động tuần tra, kiểm soát, bảo đảm trật tự, an toàn trên biển, an toàn hàng hải, hàng không;*

b) *Hoạt động khắc phục hậu quả trực tiếp do thiên tai, sự cố môi trường gây ra trên biển; hoạt động xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai do Nhà nước đầu tư hoặc do tổ chức, cá nhân đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước với mục đích phi lợi nhuận theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai;*

c) *Khai thác thủy sản, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản, bảo tồn biển theo quy định của pháp luật mà không làm phát sinh quyền sử dụng riêng biệt đối với khu vực biển;*

d) *Nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, đo đạc, quan trắc, khảo sát trên biển do cơ quan nhà nước thực hiện hoặc giao thực hiện bằng ngân sách nhà nước, trừ trường hợp pháp luật quy định phải giao hoặc đăng ký khu vực biển; hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của Luật này;*

đ) *Hoạt động điều tra cơ bản, đo đạc, quan trắc, khảo sát trên biển có thời gian sử dụng khu vực biển không quá 45 ngày để phục vụ hoạt động lập hồ sơ tham gia đấu thầu, đấu giá, lập dự án đầu tư; hoạt động phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản; hoạt động thu dọn công trình sau khi hết hạn sử dụng; hoạt động sử dụng khu vực biển tạm thời phục vụ lắp đặt, thi công công trình trên biển;*

e) *Hoạt động hàng hải phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng và các kết cấu hạ tầng hàng hải được đầu tư bằng ngân sách nhà nước phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng với mục đích phi lợi nhuận; hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng do Nhà nước đầu tư hoặc do tổ chức, cá nhân đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước với mục đích phi lợi nhuận; hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi dây cáp viễn thông trên biển;*

g) Hoạt động thăm dò dầu khí; hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và luồng hàng hải (trừ hoạt động nạo vét có kết hợp thu hồi sản phẩm) theo quy định của pháp luật;

h) Hoạt động khác do Chính phủ quy định.

2. Trường hợp hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này có nguy cơ chồng lấn, xung đột hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, môi trường, hệ sinh thái biển thì cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện phải cung cấp thông tin để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về biển và hải đảo.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc cung cấp, cập nhật thông tin đối với các hoạt động không phải giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển.

Điều 26. Căn cứ và các trường hợp từ chối giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển được xem xét trên các căn cứ sau đây:

a) Nhu cầu sử dụng khu vực biển cho các mục đích hợp pháp theo quy định của pháp luật;

b) Khu vực biển hoặc hoạt động sử dụng khu vực biển phải phù hợp với một trong các quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật này hoặc phân vùng sử dụng không gian biển;

c) Giấy phép, quyết định hoặc văn bản cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

d) Hiện trạng tại khu vực biển; khả năng chồng lấn, xung đột với hoạt động hợp pháp khác;

đ) Điều kiện tự nhiên, tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái và sức chịu tải của khu vực biển;

e) Năng lực thực hiện dự án, hoạt động trên khu vực biển; năng lực thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển;

g) Yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền; an toàn hàng hải; phòng, chống thiên tai; ứng phó sự cố môi trường biển; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ chối giao, cho thuê hoặc đăng ký sử dụng khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Việc sử dụng khu vực biển làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển;

b) Khu vực biển thuộc khu vực cấm sử dụng, khu vực bảo vệ nghiêm ngặt hoặc khu vực không được sử dụng theo quy định của pháp luật;

c) Hoạt động sử dụng khu vực biển có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nghiêm trọng môi trường biển, hủy hoại hệ sinh thái biển, ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguồn lợi thủy sản, di sản văn hóa hoặc sức khỏe con người;

d) Khu vực biển đang có tranh chấp, chồng lấn chưa được xử lý;

đ) Hồ sơ, thông tin đề nghị giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không trung thực; không đảm bảo nguyên tắc, căn cứ giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển;

e) Không thuộc đối tượng giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật;

g) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 27. Đấu giá quyền sử dụng khu vực biển

1. Đấu giá quyền sử dụng khu vực biển là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức để lựa chọn tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khu vực biển thông qua hình thức cạnh tranh công khai về giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản và quy định tại Luật này.

2. Đấu giá quyền sử dụng khu vực biển được áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

a) Có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề xuất sử dụng một khu vực biển hoặc khu vực biển có phạm vi chồng lấn với cùng một mục đích sử dụng;

b) Khu vực biển thuộc danh mục khu vực biển đấu giá đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Trường hợp khác do Chính phủ quy định.

3. Không áp dụng đấu giá quyền sử dụng khu vực biển đối với các trường hợp sau đây:

a) Giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không thu tiền sử dụng khu vực biển;

b) Dự án đầu tư mà pháp luật về đầu tư, đấu thầu, tài sản công hoặc pháp luật khác đã quy định cơ chế lựa chọn nhà đầu tư;

c) Trường hợp khác do Chính phủ quy định.

4. Việc đấu giá quyền sử dụng khu vực biển phải công khai, minh bạch, cạnh tranh lành mạnh, phù hợp quy hoạch, bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh và không làm phát sinh thủ tục lựa chọn chủ thể trái với các quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thẩm quyền, trình tự lập và phê duyệt danh mục khu vực biển đấu giá; thẩm quyền, trình tự, thủ tục đấu giá, xác định giá khởi điểm, phê duyệt kết quả đấu giá và xử lý trường hợp đấu giá không thành.

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có các quyền sau đây:

a) Sử dụng khu vực biển theo đúng mục đích, phạm vi, thời hạn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập, ghi nhận;

b) Hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư hợp pháp; sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển được hình thành hợp pháp theo quy định của pháp luật;

c) Được xem xét miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật;

d) Được Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp; được xem xét sửa đổi, bổ sung quyết định giao, hợp đồng cho thuê, nội dung đăng ký sử dụng khu vực biển, trả lại khu vực biển;

đ) Được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi khu vực biển theo quy định của pháp luật;

e) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện và thực hiện quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển trong nội thủy, lãnh hải được chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp bằng quyền sử dụng khu vực biển và tài sản gắn liền với khu vực biển khi đáp ứng điều kiện do Luật này và pháp luật có liên quan quy định; được cấp, cấp lại, chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển khi đáp ứng điều kiện.

3. Tổ chức, cá nhân được cho thuê khu vực biển trong nội thủy, lãnh hải được góp vốn, thế chấp bằng quyền sử dụng khu vực biển và tài sản gắn liền với khu vực biển khi đáp ứng điều kiện do Luật này và pháp luật có liên quan quy định; được cấp, cấp lại, chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển khi đáp ứng điều kiện. Việc chuyển giao dự án, quyền, nghĩa vụ hoặc tài sản gắn liền với khu vực biển với hoạt động đã đăng ký được thực hiện theo pháp luật chuyên ngành, pháp luật về đầu tư, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phải đăng ký thay đổi theo quy định của Luật này.

4. Cá nhân Việt Nam được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển được để thừa kế quyền sử dụng khu vực biển theo pháp luật dân sự. Người nhận thừa kế chỉ được tiếp tục sử dụng khu vực biển sau khi được sửa đổi, bổ sung quyết định giao, hợp đồng thuê hoặc điều chỉnh giấy đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định.

5. Tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng khu vực biển tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực

biển; không được chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp bằng quyền sử dụng khu vực biển và tài sản gắn liền với khu vực biển. Việc chuyển giao dự án, quyền, nghĩa vụ hoặc tài sản gắn liền với khu vực biển với hoạt động đã đăng ký được thực hiện theo pháp luật chuyên ngành, pháp luật về đầu tư, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phải đăng ký thay đổi theo quy định của Luật này.

6. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Sử dụng khu vực biển đúng mục đích, vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao, thời hạn được phép sử dụng khu vực biển;
- b) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định;
- c) Bảo vệ tài nguyên, môi trường biển; phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, suy thoái; phục hồi môi trường biển trong quá trình sử dụng đến khi chấm dứt sử dụng khu vực biển;
- d) Không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia trên biển;
- đ) Không cản trở hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phép thực hiện quy định của Luật này, luật khác và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; bảo đảm quyền tiếp cận biển hợp pháp của cộng đồng;
- e) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, thu hồi khu vực biển và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Thời hạn sử dụng khu vực biển

1. Thời hạn giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển được xác định căn cứ vào mục đích, quy mô, tính chất hoạt động, thời hạn của dự án, giấy phép, quyết định hoặc văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

2. Thời hạn sử dụng khu vực biển đối với nuôi trồng thủy sản, nghiên cứu khoa học, điều tra, khảo sát, thăm dò, xây dựng đảo nhân tạo, công trình trên biển, năng lượng ngoài khơi và hoạt động đặc thù khác được xác định phù hợp với pháp luật có liên quan.

3. Sau khi hết thời hạn sử dụng khu vực biển, tổ chức, cá nhân được xem xét, bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển theo quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết thời hạn giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; điều kiện sửa đổi, bổ sung thời hạn, số lần sửa đổi, bổ sung thời hạn, trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung thời hạn sử dụng khu vực biển.

Điều 30. Chế độ tài chính trong giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển, phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác, trừ trường hợp được miễn, giảm hoặc không phải nộp theo quy định của pháp luật.

2. Tiền sử dụng khu vực biển được xác định căn cứ vào mục đích sử dụng, diện tích, thể tích, độ sâu, độ cao, thời hạn sử dụng, giá trị kinh tế, điều kiện tự nhiên, mức độ tác động đến tài nguyên, môi trường biển và chính sách phát triển kinh tế biển trong từng thời kỳ.

3. Nhà nước áp dụng chính sách miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển trong các trường hợp cần khuyến khích phát triển bền vững kinh tế biển, bảo tồn, nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh và lợi ích công cộng và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

4. Tiền sử dụng khu vực biển là khoản thu của ngân sách nhà nước. Việc thu, quản lý, sử dụng tiền sử dụng khu vực biển phải công khai, minh bạch, đúng mục đích, không làm thất thu ngân sách nhà nước.

5. Chính phủ quy định chi tiết phương pháp tính, mức thu, phương thức thu, quản lý, sử dụng tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuê khu vực biển và trường hợp, điều kiện, trình tự thủ tục miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển.

Điều 31. Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển và hồ sơ hải chính

1. Tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khu vực biển trong nội thủy, lãnh hải được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật này. Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đồng thời khi quyết định giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển ghi nhận vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, thể tích, độ sâu, độ cao, mục đích, thời hạn sử dụng; tài sản gắn liền với khu vực biển (nếu có); quyền, nghĩa vụ, hạn chế quyền và thông tin khác theo quy định của pháp luật.

3. Tài sản gắn liền với khu vực biển là tài sản được hình thành hợp pháp trong quá trình khai thác, sử dụng khu vực biển. Quyền sở hữu tài sản gắn liền với khu vực biển được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này.

4. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển không làm thay đổi chế độ pháp lý của các vùng biển Việt Nam; không thay thế giấy phép, quyết định hoặc văn bản cho phép theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Khi Nhà nước thu hồi khu vực biển thì đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển đã cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; việc thu hồi là căn cứ để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ hải chính và cơ sở dữ liệu quốc gia về biển.

6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, cho thuê, đăng ký quyền sử dụng khu vực biển có trách nhiệm cập nhật thông tin vào Hồ sơ hải chính khi hoàn thành việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân.

7. Nhà nước xây dựng, quản lý thống nhất hồ sơ hải chính và Cơ sở dữ liệu quốc gia về biển và hải đảo để ghi nhận, theo dõi, cập nhật thông tin về giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển; quyền sử dụng khu vực biển; tài sản, công trình gắn liền với khu vực biển; biến động trong quá trình sử dụng khu vực biển.

8. Hồ sơ hải chính được lập đến từng khu vực biển, bảo đảm thống nhất giữa thông tin pháp lý, thông tin không gian và khu vực biển, hiện trạng quản lý, sử dụng; được chỉnh lý, cập nhật đầy đủ, kịp thời khi có biến động về việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển và khi tổ chức, cá nhân thực hiện quyền chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thông tin trong hồ sơ hải chính được cập nhật, kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về biển và hải đảo, cơ sở dữ liệu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

10. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện; việc cấp, cấp lại, chỉnh lý, thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển; nội dung, chế độ lập, quản lý, khai thác, chia sẻ thông tin, dữ liệu của hồ sơ hải chính.

Điều 32. Sử dụng chung khu vực biển

1. Sử dụng chung khu vực biển là việc hai hoặc nhiều cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân cùng sử dụng đối với một phần hoặc toàn bộ diện tích, thể tích của một khu vực biển; trong cùng thời gian hoặc khác thời gian; cùng mục đích hoặc khác mục đích, nhưng không làm phát sinh quyền sử dụng riêng biệt, độc quyền đối với toàn bộ khu vực biển dùng chung.

2. Khu vực biển dùng chung bao gồm:

- a) Khu vực biển được nhiều chủ thể cùng sử dụng cho cùng một mục đích;
- b) Khu vực biển được nhiều chủ thể cùng sử dụng cho các mục đích khác nhau nhưng cùng tồn tại, không cản trở hoạt động hợp pháp của nhau;
- c) Khu vực biển có hoạt động lắp đặt dây cáp, ống dẫn ngầm hoặc hoạt động khác đi qua khu vực biển đã được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng hoặc được giao quản lý;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

3. Việc sử dụng chung khu vực biển phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Phù hợp với quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này hoặc quy hoạch khác có liên quan;

b) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển; trật tự, an toàn trên biển; an toàn hàng hải, hàng không; phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố môi trường biển;

c) Không làm phát sinh hoặc gia tăng xung đột, chồng lấn; không cản trở hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác; bảo đảm quyền tiếp cận biển hợp pháp của cộng đồng dân cư;

d) Bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản, di sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên; không vượt quá sức chịu tải của khu vực biển;

đ) Xác định rõ phạm vi, thời gian, tầng không gian, độ sâu, độ cao, mục đích sử dụng, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm phối hợp, chia sẻ thông tin, bảo đảm an toàn và xử lý sự cố giữa các chủ thể cùng sử dụng khu vực biển.

4. Tổ chức, cá nhân muốn dùng chung khu vực biển và thực hiện hoạt động sử dụng khu vực biển đi qua khu vực biển đã được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng hoặc được giao quản lý phải đề nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, đăng ký khu vực biển và thỏa thuận với tổ chức, cá nhân đang sử dụng, quản lý khu vực biển đó, trừ trường hợp phục vụ quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng hoặc pháp luật có quy định khác.

5. Trường hợp không đạt được thỏa thuận theo quy định tại khoản 4 Điều này hoặc việc sử dụng chung khu vực biển phát sinh xung đột, chồng lấn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sử dụng chung, điều chỉnh phạm vi, thời gian, phương thức sử dụng, áp dụng biện pháp hạn chế cần thiết hoặc chấm dứt việc sử dụng chung khu vực biển trên cơ sở quy hoạch, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh, an toàn, môi trường, hiệu quả sử dụng không gian biển và quyền, lợi ích hợp pháp của các bên.

6. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định khu vực biển dùng chung; việc xác lập, ghi nhận, điều chỉnh sử dụng chung khu vực biển; cơ chế thỏa thuận, phối hợp, giám sát, chia sẻ thông tin, phân bổ nghĩa vụ tài chính, xử lý chồng lấn, xung đột trong sử dụng chung khu vực biển; việc xử lý hoạt động sử dụng khu vực biển đi qua khu vực biển đã được giao, cho thuê, đăng ký sử dụng hoặc được giao quản lý để dùng chung; yêu cầu kỹ thuật đối với việc sử dụng chung khu vực biển.

Điều 33. Sử dụng khu vực biển đa mục đích

1. Nhà nước khuyến khích sử dụng khu vực biển đa mục đích nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, không gian biển, tiết kiệm diện tích khu vực biển và thúc đẩy phát triển kinh tế biển bền vững.

2. Sử dụng khu vực biển đa mục đích là việc một khu vực biển được tổ chức, cá nhân sử dụng cho từ hai mục đích trở lên, trong đó xác định mục đích

sử dụng chính và mục đích sử dụng kết hợp. Việc sử dụng kết hợp không được làm thay đổi mục đích sử dụng chính đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập, ghi nhận.

3. Sử dụng khu vực biển đa mục đích phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật này và mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển;

b) Không làm thay đổi mục đích sử dụng chính đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác lập, ghi nhận;

c) Bảo đảm an toàn công trình, an toàn hàng hải, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

d) Không làm phát sinh hoặc gia tăng xung đột, chồng lấn; không vượt quá sức chịu tải của hệ sinh thái biển;

đ) Xác định rõ mục đích sử dụng chính, mục đích sử dụng kết hợp, phạm vi, thời gian, tầng không gian biển, điều kiện sử dụng, trách nhiệm phối hợp, chia sẻ thông tin, giám sát và xử lý rủi ro trong quá trình sử dụng;

e) Phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

4. Trường hợp một khu vực biển có thể sử dụng cho nhiều mục đích, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải xác định mục đích sử dụng chính, mục đích sử dụng kết hợp, phạm vi, thứ tự ưu tiên, điều kiện kỹ thuật, yêu cầu bảo vệ môi trường, cơ chế phối hợp, giám sát và chia sẻ không gian sử dụng biển.

5. Hoạt động sử dụng khu vực biển đa mục đích phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định và không làm thay đổi trách nhiệm pháp lý của chủ thể đã được Nhà nước xác lập, ghi nhận quyền sử dụng khu vực biển.

6. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, trình tự, thủ tục, các trường hợp khu vực biển được sử dụng đa mục đích, quản lý và kiểm soát việc sử dụng khu vực biển đa mục đích.

Mục 3

CHUYỂN NHƯỢNG, THẾ CHẤP, GÓP VỐN QUYỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN; CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN; THU HỒI KHU VỰC BIỂN

Điều 34. Nguyên tắc thực hiện việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển

1. Việc thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn, thế chấp phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển;

b) Bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường biển, bảo tồn hệ sinh thái biển, đa dạng sinh học và phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái môi trường biển;

c) Bảo đảm sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững không gian biển; không nhằm mục đích đầu cơ, tích tụ khu vực biển trái với định hướng quy hoạch;

d) Việc thực hiện các quyền đối với khu vực biển không làm thay đổi phân vùng chức năng và định hướng tổ chức không gian biển theo quy hoạch đã được phê duyệt;

đ) Trường hợp việc thực hiện Quy hoạch không gian biển quốc gia dẫn đến phải hạn chế, điều chỉnh hoặc chấm dứt quyền sử dụng khu vực biển thì Nhà nước thực hiện thu hồi khu vực biển theo quy định của Luật này.

2. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển làm chấm dứt quyền của bên chuyển nhượng và xác lập quyền sử dụng khu vực biển của bên nhận chuyển nhượng kể từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao, cho thuê khu vực biển.

3. Việc cho thuê, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng khu vực biển không làm thay đổi chủ thể được Nhà nước giao, cho thuê khu vực biển; tổ chức, cá nhân được giao, cho thuê khu vực biển vẫn chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc sử dụng khu vực biển, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 35. Thế chấp quyền sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển trong nội thủy và lãnh hải của Việt Nam được thế chấp quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Việc thế chấp quyền sử dụng khu vực biển bị hạn chế vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của Chính phủ.

3. Việc thế chấp quyền sử dụng khu vực biển được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

a) Quyền sử dụng khu vực biển đã được xác lập hợp pháp, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển và còn thời hạn sử dụng;

b) Khu vực biển không có tranh chấp hoặc tranh chấp đã được giải quyết theo quy định của pháp luật; không bị kê biên để bảo đảm thi hành án; không bị áp dụng biện pháp ngăn chặn, hạn chế giao dịch theo quy định của pháp luật;

c) Đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định;

d) Không thuộc trường hợp bị hạn chế quyền thế chấp quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của Chính phủ.

4. Việc thế chấp quyền sử dụng khu vực biển phải được lập thành hợp đồng, đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền và thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, giao dịch bảo đảm, tín dụng và pháp luật có liên quan.

5. Việc xử lý quyền sử dụng khu vực biển đã thế chấp phải bảo đảm không làm thay đổi mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng, phạm vi khu vực biển, yêu cầu, điều kiện sử dụng khu vực biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định, trừ trường hợp thay đổi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

6. Chính phủ quy định chi tiết về đối tượng, phạm vi, điều kiện thế chấp quyền sử dụng khu vực biển; hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thế chấp, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thế chấp; cung cấp thông tin về tình trạng pháp lý của quyền sử dụng khu vực biển; xử lý quyền sử dụng khu vực biển đã thế chấp; điều kiện của tổ chức, cá nhân nhận quyền sử dụng khu vực biển thông qua xử lý tài sản thế chấp; quyền, nghĩa vụ của bên thế chấp, bên nhận thế chấp và trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các trường hợp hạn chế quyền thế chấp quyền sử dụng khu vực biển.

Điều 36. Chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển trong nội thủy và lãnh hải của Việt Nam được chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam khác theo quy định của Luật này, pháp luật về dân sự, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam bị hạn chế vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của Chính phủ.

3. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Các điều kiện quy định tại điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều 35 Luật này;
 - b) Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển phù hợp với mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng, phạm vi khu vực biển, yêu cầu, điều kiện sử dụng khu vực biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định.
 - c) Không thuộc trường hợp bị hạn chế quyền chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của Chính phủ.
4. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển phải được lập thành hợp đồng và thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao, cho thuê, cấp đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định.

5. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, thuê, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển phải đáp ứng điều kiện khai thác, sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; kế thừa quyền, nghĩa vụ của người sử dụng khu vực biển trong phạm vi, thời hạn, mục đích sử dụng khu vực biển được chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn.

6. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển không làm thay đổi mục đích sử dụng khu vực biển, thời hạn sử dụng khu vực biển, ranh giới, tọa độ, diện tích, độ sâu, độ cao, yêu cầu, điều kiện sử dụng khu vực biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định, trừ trường hợp thay đổi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức, cá nhân Việt Nam nhận chuyển nhượng, thuê, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển không được chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật.

8. Chính phủ quy định chi tiết về đối tượng, phạm vi, điều kiện chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển; trường hợp được chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn toàn bộ hoặc một phần quyền sử dụng khu vực biển; trường hợp hạn chế hoặc không được chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển; hồ sơ, trình tự, thủ tục thông báo, xác nhận việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn; điều kiện của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng, thuê, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển; việc cập nhật, chỉnh lý hồ sơ hải chính, cơ sở dữ liệu quốc gia về biển, Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển và trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 37. Chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam được Nhà nước giao, cho thuê khu vực biển trong nội thủy, lãnh hải của Việt Nam và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển được chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về dân sự và pháp luật có liên quan.

2. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển từ tổ chức, cá nhân Việt Nam cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài bị hạn chế vì lý do bảo đảm quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của Chính phủ.

3. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 36 của Luật này và chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Việc chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải được lập thành hợp đồng theo quy định của pháp luật; cập nhật, chỉnh lý trong hồ sơ hải chính, cơ sở dữ liệu quốc gia về biển, Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu vực biển, Quyết định giao khu vực biển, cho thuê khu vực biển, đăng ký sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

5. Nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng, thuê, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng khu vực biển phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường, điều kiện đầu tư, điều kiện khai thác, sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật; kế thừa quyền, nghĩa vụ của người sử dụng khu vực biển trong phạm vi quyền sử dụng khu vực biển được chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 38. Chuyển mục đích sử dụng khu vực biển

1. Chuyển mục đích sử dụng khu vực biển là việc tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển trong nội thủy, lãnh hải sử dụng toàn bộ hoặc một phần khu vực biển đã được giao vào mục đích khác với mục đích đã được quyết định, trừ trường hợp sử dụng khu vực biển đa mục đích.

2. Việc chuyển mục đích sử dụng khu vực biển chỉ được xem xét khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật này hoặc phân vùng chức năng biển;

b) Bảo đảm yêu cầu về môi trường, an toàn, quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia;

c) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính liên quan đến khu vực biển.

3. Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng khu vực biển là căn cứ để điều chỉnh quyết định giao khu vực biển và đăng ký biến động theo quy định của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 39. Thu hồi quyền sử dụng khu vực biển

1. Nhà nước thu hồi quyền sử dụng khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Vì mục đích quốc phòng, an ninh; lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; phòng, chống thiên tai, ứng phó sự cố môi trường biển;

b) Để thực hiện điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật;

c) Hết thời hạn sử dụng mà không được bổ sung, sửa đổi thời hạn;

d) Người sử dụng khu vực biển tự nguyện trả lại hoặc chấm dứt hoạt động;

đ) Việc giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển không đúng quy định của pháp luật;

e) Vi phạm nghiêm trọng pháp luật mà phải thu hồi theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc thu hồi quyền sử dụng khu vực biển phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, căn cứ pháp luật và hài hòa lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân.

3. Cơ quan nào có thẩm quyền giao khu vực biển thì có thẩm quyền thu hồi quyền sử dụng khu vực biển;

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 40. Bồi thường, hỗ trợ và trách nhiệm khi Nhà nước thu hồi quyền sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển hợp pháp được xem xét, bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi quyền sử dụng khu vực biển vì mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng hoặc điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật.

2. Việc bồi thường, hỗ trợ được thực hiện trên cơ sở thời hạn sử dụng còn lại, mục đích sử dụng khu vực biển, mức độ tuân thủ pháp luật và giá trị hợp pháp của quyền, tài sản tại thời điểm thu hồi.

3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi quyền sử dụng khu vực biển có trách nhiệm chấp hành quyết định thu hồi, bàn giao khu vực biển và thực hiện xử lý công trình trên biển, khôi phục môi trường biển, thanh toán nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển mà chưa được nhà nước giao, cho thuê, đăng ký khu vực biển phải chấm dứt hoạt động sử dụng khu vực biển; tổ chức, cá nhân được xem xét, hỗ trợ di dời, tài sản, được xem xét, sắp xếp giao, cho thuê, đăng ký khu vực biển mới theo quy định của Chính phủ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 4
CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ
CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRÊN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 41. Nguyên tắc, tiêu chí áp dụng ưu đãi, hỗ trợ

1. Việc quy định, áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo phải phù hợp với Chiến lược biển Việt Nam, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có liên quan; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên biển, hải đảo; bảo đảm an toàn, an ninh hàng hải; bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, duy trì sức chịu tải của hệ sinh thái biển và hải đảo; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, cộng đồng ven biển, hải đảo.

2. Việc thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo phải bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh lành mạnh, không phân biệt đối xử giữa các chủ thể đủ điều kiện; đúng đối tượng, đúng mục đích, có thời hạn, có tiêu chí đầu ra, có cơ chế giám sát, đánh giá và trách nhiệm giải trình.

3. Luật này quy định đối tượng, tiêu chí, điều kiện và các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đặc thù gắn với quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Ngoài các quy định đặc thù tại Luật này, hình thức, mức, thời hạn, trình tự, thủ tục hưởng ưu đãi, hỗ trợ về đầu tư, thuế, phí, lệ phí, kế toán, đất đai, tín dụng, bảo hiểm, đấu thầu, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các ưu đãi, hỗ trợ khác thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành. Trường hợp đối tượng đồng thời đáp ứng điều kiện hưởng nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ thì áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ cao nhất.

4. Tiêu chí xác định dự án, hoạt động, mô hình thuộc đối tượng ưu đãi, hỗ trợ:

a) Hiệu quả sử dụng tài nguyên, không gian biển và mức độ giảm xung đột trong khai thác, sử dụng biển;

b) Giá trị gia tăng từ biển, khả năng lan tỏa vùng, liên vùng, khả năng hình thành ngành, nghề, mô hình kinh tế biển mới;

c) Mức độ đổi mới công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, giảm phát thải, tiết kiệm tài nguyên, tuần hoàn chất thải;

d) Kết quả bảo vệ môi trường, phục hồi hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng biến đổi khí hậu;

đ) Đóng góp cho sinh kế cộng đồng ven biển, hải đảo, chất lượng sống của người dân trên đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ; bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa biển;

e) Yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên biển.

5. Dự án khu sản xuất, kinh doanh, thương mại tập trung, khu đô thị lấn biển, đảo nhân tạo, công trình trên biển và công trình lưỡng dụng được xem xét áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ khi đáp ứng yêu cầu về quy hoạch, tác động môi trường, đánh giá sức chịu tải, quản lý tổng hợp vùng bờ, an toàn hàng hải, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bồi lắng, xói lở và bảo đảm sinh kế cộng đồng.

Dự án khu đô thị lấn biển phục vụ mục đích thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị, công nghiệp, hạ tầng kinh tế hoặc mục tiêu phát triển kinh tế khác phải thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc biện pháp bù đắp để phục hồi không gian biển, phục hồi và phát triển hệ sinh thái biển bị tác động; mức nghĩa vụ được xác định trên cơ sở diện tích lấn biển, mức độ tác động, giá trị sinh thái bị mất, tính nhạy cảm của khu vực biển và yêu cầu phục hồi cụ thể.

6. Không áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động, dự án làm suy giảm đa dạng sinh học, xâm hại khu bảo tồn biển, khu vực cần bảo vệ nghiêm ngặt hoặc khu vực hạn chế khai thác, sử dụng; chuyển dịch ô nhiễm từ đất liền ra biển; ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, hành lang bảo vệ công trình quan trọng, khu vực cấm, khu vực hạn chế hoạt động trên biển; xâm hại quyền tiếp cận biển, sinh kế truyền thống hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của cộng đồng ven biển, hải đảo mà không có phương án phòng ngừa, giảm thiểu, bồi thường, hỗ trợ, tái tạo sinh kế phù hợp.

7. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ bị chấm dứt, thu hồi hoặc xử lý theo quy định của pháp luật khi đối tượng được hưởng ưu đãi, hỗ trợ không còn đáp ứng đủ điều kiện, sử dụng sai mục đích; vi phạm về thời hạn, nghĩa vụ, yêu cầu bảo vệ môi trường; ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, an toàn hàng hải; ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, cá nhân, cộng đồng ven biển, hải đảo.

8. Tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo Điều này có trách nhiệm công khai thông tin cơ bản về hoạt động, dự án, thực hiện báo cáo định kỳ, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước và chịu kiểm tra, giám sát theo quy định của Chính phủ.

9. Nhà nước khuyến khích hình thành quỹ, chương trình hoặc cơ chế tài chính hỗ trợ hình thành, phát triển hoạt động kinh tế biển xanh; nguồn hình thành từ ngân sách nhà nước, đóng góp tự nguyện, nguồn thu hợp pháp từ tín chỉ cacbon, dịch vụ hệ sinh thái biển, khai thác tài sản công và nguồn hợp pháp khác.

10. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 41 Luật này, căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ, chiến lược phát triển biển, nhu cầu thu hút đầu tư từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ được quyết định thí điểm cơ chế, chính sách mới, khác với luật, nghị quyết của Quốc hội hoặc đối với những vấn đề chưa được pháp luật quy định để phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

Điều 42. Đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo nhân lực, tham gia cung cấp dịch vụ công ích hoặc tham gia nhiệm vụ phục vụ quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, không gian biển được xem xét, áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Dự án được ưu tiên xem xét ưu đãi, hỗ trợ bao gồm:

a) Nuôi biển công nghệ cao, nuôi biển xa bờ; dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; chuỗi lạnh, chế biến sâu sản phẩm biển và dịch vụ bảo hiểm rủi ro cho hoạt động trên biển;

b) Logistics biển, cảng biển xanh, thông minh; vận tải biển các-bon thấp; sản xuất nhiên liệu xanh; nạo vét, duy tu luồng hàng hải, hạ tầng logistics biển theo phương thức xã hội hóa gắn với bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

c) Năng lượng biển, điện gió ngoài khơi, LNG, hydrogen, amoniac xanh, năng lượng tái tạo ngoài khơi; hạ tầng truyền tải, đấu nối, lưu trữ năng lượng;

d) Ứng dụng, phát triển công nghệ đại dương, công nghệ sinh học biển, dược liệu biển; sản xuất vật liệu mới từ biển; thiết bị công trình biển; thiết bị quan trắc, viễn thám, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn phục vụ quản trị biển;

đ) Phục hồi hệ sinh thái biển, bảo tồn đa dạng sinh học biển, hấp thụ và lưu giữ các-bon xanh, giảm phát thải khí nhà kính, xử lý ô nhiễm biển, rác thải nhựa đại dương;

e) Xây dựng hạ tầng thiết yếu ven biển, trên đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ, công trình lưỡng dụng phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế, quốc phòng, an ninh, cứu hộ, cứu nạn;

g) Khai thác khoáng sản đáy biển; khai thác tài nguyên mới ở đáy biển;

h) Du lịch biển, đảo, dịch vụ vui chơi, giải trí trên biển, sản phẩm du lịch sinh thái biển;

i) Đầu tư, sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ công ích phục vụ phát triển kinh tế biển, hải đảo bền vững;

k) Dự án đầu tư sử dụng khu vực biển tiếp giáp địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn; dự án có quy mô vốn lớn, công nghệ cao, có tác động lan tỏa; dự án đầu tư tại các vùng biển được ưu đãi đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

3. Mô hình hoạt động, không gian phát triển mới trên biển được xem xét ưu đãi, hỗ trợ bao gồm:

a) Mô hình kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn biển, kinh tế các-bon thấp, kinh thành kinh tmô hình kinh th tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn biển, kinh tế các; sử dụng đa mục tiêu không gian biển, chia sẻ hạ tầng biển dùng chung;

b) Khu thương mại tự do ven biển, trên đảo; khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung ven biển, trên biển, đảo; trung tâm logistics biển, trung tâm năng lượng trên biển, ven biển, trên đảo; tạo lập quỹ không gian biển phục vụ phát triển hạ tầng biển, logistics biển, năng lượng tái tạo ngoài khơi, công trình lưỡng dụng, mô hình sử dụng đa mục tiêu không gian biển;

c) Đặc khu, khu đô thị lấn biển, đảo nhân tạo, công trình trên biển, công trình lưỡng dụng, công trình dùng chung phục vụ phát triển kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn và năng lượng tái tạo ngoài khơi;

d) Mô hình hoạt động áp dụng công nghệ biển mới, tài chính biển xanh, tín chỉ các-bon xanh, dịch vụ hệ sinh thái biển được thực hiện theo cơ chế thử nghiệm có kiểm soát.

4. Hoạt động được xem xét ưu đãi, hỗ trợ bao gồm:

a) Nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, thử nghiệm, ứng dụng, chuyển giao công nghệ biển; đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; tiêu chuẩn hóa, đánh giá sự phù hợp, chứng nhận sản phẩm, dịch vụ biển xanh; đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nhân lực chuyên sâu về quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, kinh tế biển, năng lượng biển, hàng hải, công trình biển, dữ liệu biển, môi trường biển;

b) Điều tra cơ bản, điều tra, thăm dò, khai thác tài nguyên chiến lược, tài nguyên biển mới, tài nguyên biển sâu như đất hiếm, khí hydrate, tìm kiếm, phát hiện tài nguyên mới; khảo sát, đo đạc, quan trắc, lập bản đồ số, xây dựng, cập nhật, chia sẻ cơ sở dữ liệu biển và bản sao số đại dương; mô hình, dữ liệu dự báo bằng trí tuệ nhân tạo; hệ thống giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

c) Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ pháp lý, cung cấp thông tin thị trường, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, hợp tác quốc tế;

d) Tham gia mô hình phát triển đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ gắn với quốc phòng, an ninh và sinh kế cộng đồng;

đ) Hỗ trợ cộng đồng ven biển, hải đảo chuyển đổi sinh kế, tham gia mô hình kinh tế biển xanh, du lịch sinh thái biển, nuôi biển bền vững, phục hồi hệ sinh thái biển gắn với phát triển sinh kế; tăng cường khả năng chống chịu của cộng đồng ven biển, hải đảo; bảo tồn, phát huy giá trị di sản, văn hóa biển.

5. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 41 Luật này, căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ, chiến lược phát triển biển, nhu cầu thu hút đầu tư từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều này.

Điều 43. Cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật này được xem xét, áp dụng một hoặc một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

a) Ưu đãi, miễn, giảm tiền sử dụng khu vực biển, tiền thuê khu vực biển, phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác có liên quan đến hoạt động kinh tế biển;

b) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất; khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế theo mức cao nhất áp dụng đối với ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc mức áp dụng đối với địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Ưu tiên tiếp cận, sử dụng khu vực biển, không gian biển, hạ tầng biển dùng chung, hạ tầng số, dữ liệu biển, kết quả điều tra cơ bản và dịch vụ công hỗ trợ phát triển kinh tế biển;

d) Hỗ trợ điều tra, khảo sát, đo đạc, quan trắc, tư vấn, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, tiêu chuẩn, chứng nhận, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại; hỗ trợ về bảo hiểm, đấu thầu, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các hỗ trợ khác;

đ) Ưu tiên hỗ trợ tiếp cận tài chính xanh, tín dụng xanh, hỗ trợ lãi suất, bảo lãnh tín dụng, bảo hiểm rủi ro biển, tín chỉ các-bon, chi trả dịch vụ hệ sinh thái biển và nguồn vốn hợp pháp khác;

e) Được xem xét áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực kinh tế biển theo quy định của pháp luật;

g) Thời hạn hoạt động của dự án được tối đa đến 70 năm; thực hiện chủ trương chấp thuận đầu tư, không thông qua đấu giá, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án thực hiện tại vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa; được bảo đảm của Nhà nước để thực hiện dự án đầu tư; được giảm 50% tiền bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư;

h) Hình thức hỗ trợ theo quy định của pháp luật đầu tư; hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt khác theo quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện các mô hình hoạt động thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật này được xem xét, áp dụng một hoặc một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

a) Áp dụng quy định thủ tục đầu tư đặc biệt theo pháp luật về đầu tư; áp dụng hình thức đầu tư theo phương thức đối tác công tư đặc biệt; áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư; áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư đối với ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Được giao khu vực biển không qua đấu giá; không thực hiện thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

c) Được xem xét áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này; được ưu tiên tiếp cận quỹ không gian biển, hạ tầng biển dùng chung, dữ liệu biển, cơ chế phối hợp liên ngành và cơ chế thử nghiệm có kiểm soát khi đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật;

d) Các đặc khu được thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, bao gồm việc phát hành trái phiếu địa phương, giữ lại phần tăng thu ngân sách để tái đầu tư vào hạ tầng phát triển kinh tế - xã hội, nguồn thu từ giao dịch tín chỉ các - bon là nguồn thu của đặc khu được hưởng 100%, không tính vào số thu cân đối ngân sách địa phương; được thẩm quyền giao, cho thuê khu vực biển trong phạm vi vùng biển thuộc ranh giới quản lý hành chính của cấp tỉnh nơi có đặc khu;

đ) Dự án đô thị lấn biển được áp dụng các chính sách đặc thù về quản lý quy hoạch, xây dựng theo quy định của Chính phủ; đối với sản lượng cát biển khai thác phục vụ trực tiếp cho các dự án lấn biển và hạ tầng chiến lược theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định được miễn 100% thuế tài nguyên; đối với dự án kết hợp mục tiêu kinh doanh, thương mại giảm 50%;

e) Ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư công và áp dụng các cơ chế, chính sách ưu đãi cao nhất về thuế, tiền sử dụng khu vực biển và thủ tục đầu tư đối với các dự án có hạng mục công trình lưỡng dụng tại các hải đảo tiền tiêu, vùng biển xa và các khu vực có vị trí chiến lược quan trọng. Việc đầu tư xây dựng đảo nhân tạo, công trình lưỡng dụng trên biển, hải đảo phục vụ phát triển kinh tế gắn với quốc phòng, an ninh, cứu hộ cứu nạn được Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực và áp dụng cơ chế đặc thù theo quy định của Chính phủ. Công trình lưỡng dụng được vận hành theo quy chế phối hợp giữa tổ chức đầu tư, cơ quan dân sự, lực lượng vũ trang và lực lượng thực thi pháp luật trên biển.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 42 Luật này được xem xét, áp dụng một hoặc một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây:

a) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn thuế, giảm thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất; khấu hao nhanh, tăng mức chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế theo

mức cao nhất áp dụng đối với ngành nghề ưu đãi đầu tư hoặc mức áp dụng đối với địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn;

b) Ưu đãi, hỗ trợ quy định tại điểm a, c, đ, e và điểm g khoản 1 Điều này;

c) Ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, chuyển đổi số.

4. Địa phương có biển được bố trí một phần nguồn thu từ tiền sử dụng khu vực biển và các nguồn hợp pháp khác cho nhiệm vụ quan trắc, giám sát môi trường biển, phục hồi rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, thu gom, xử lý rác thải nhựa đại dương, ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu và phục hồi hệ sinh thái biển.

5. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Điều 41 Luật này, căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách nhà nước, tiến bộ khoa học - kỹ thuật - công nghệ, chiến lược phát triển biển, nhu cầu thu hút đầu tư từng thời kỳ:

a) Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, mức, thời hạn, trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định, công nhận ưu đãi, hỗ trợ; cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng kết, nhân rộng; chấm dứt, thu hồi ưu đãi, hỗ trợ. Mức ưu đãi về thuế và các nghĩa vụ tài chính khác tối đa bằng mức cao nhất tại thời điểm ban hành;

b) Chính phủ quy định việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt nhằm khuyến khích phát triển một số dự án đầu tư có tác động lớn đến phát triển bền vững kinh tế biển;

c) Đối với dự án có quy mô lớn, có ý nghĩa chiến lược, ứng dụng công nghệ đặc biệt ưu tiên, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, cho phép áp dụng cơ chế ưu đãi đặc biệt.

Điều 44. Nhà đầu tư chiến lược, đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ biển

1. Dự án về hàng hải, công nghệ đại dương, công nghệ sinh học biển, dược liệu biển, năng lượng tái tạo ngoài khơi, cảng biển xanh, logistics biển, kinh tế tuần hoàn biển, trung tâm năng lượng ven biển và dự án phục hồi hệ sinh thái biển có quy mô, công nghệ hoặc tác động lan tỏa lớn được xem xét lựa chọn nhà đầu tư chiến lược theo pháp luật về đầu tư và pháp luật chuyên ngành.

2. Nhà đầu tư chiến lược trong lĩnh vực biển và hải đảo phải đáp ứng điều kiện về năng lực tài chính, tiến độ giải ngân, năng lực công nghệ, cam kết nghiên cứu và phát triển, đào tạo nhân lực, chuyển giao công nghệ, sử dụng lao động địa phương, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn hàng hải và trách nhiệm với cộng đồng ven biển, hải đảo.

3. Nhà nước ưu tiên đầu tư, hỗ trợ đổi mới sáng tạo và chuyển giao công nghệ biển gồm các hoạt động sau:

a) Nghiên cứu khoa học biển, điều tra cơ bản biển và hải đảo;

b) Phát triển công nghệ khai thác tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên biển;

c) Công nghệ giảm phát thải khí nhà kính, công nghệ tuần hoàn, công nghệ tái chế chất thải biển;

d) Công nghệ phục hồi hệ sinh thái biển, xử lý ô nhiễm biển, rác thải nhựa đại dương;

đ) Công nghệ năng lượng tái tạo ngoài khơi, vật liệu mới, công nghệ sinh học biển;

e) Công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, viễn thám, quan trắc thông minh phục vụ quản lý và phát triển kinh tế biển.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ biển được:

a) Hưởng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt theo pháp luật về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

b) Hỗ trợ thử nghiệm, trình diễn, thương mại hóa công nghệ biển mới;

c) Ưu tiên tiếp cận cơ sở dữ liệu, thông tin, kết quả điều tra cơ bản về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật;

d) Hình thức hỗ trợ đầu tư khác theo quy định của Chính phủ.

5. Nhà nước khuyến khích hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo biển, khu nghiên cứu - phát triển công nghệ biển, trung tâm công nghệ biển quốc gia và quốc tế.

6. Thương hiệu “Sản phẩm biển xanh quê hương” là chứng nhận quốc gia cấp cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động, sản phẩm từ biển đáp ứng các tiêu chí, điều kiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 45. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với mô hình, công nghệ biển mới

1. Nhà nước cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với công nghệ biển mới, mô hình kinh tế biển mới, vật liệu, kết cấu, công trình trên biển, phương thức quản lý không gian biển, bản sao số đại dương, dữ liệu dự báo bằng trí tuệ nhân tạo, tín dụng biển xanh, tín chỉ các-bon xanh và dịch vụ hệ sinh thái biển mà chưa được pháp luật quy định đầy đủ hoặc pháp luật chưa có quy định.

2. Cơ chế thử nghiệm phải xác định rõ mục tiêu, phạm vi, thời hạn, địa điểm, đối tượng tham gia, nội dung pháp luật được miễn áp dụng hoặc áp dụng khác, giới hạn rủi ro, cơ chế bảo vệ người tiêu dùng, cộng đồng, môi trường biển, an toàn hàng hải, quốc phòng, an ninh và phương án xử lý khi kết thúc thử nghiệm.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm được xem xét miễn hoặc giảm trách nhiệm đối với thiệt hại phát sinh trong phạm vi thử nghiệm nếu đã tuân thủ đầy đủ điều kiện, quy trình, giới hạn rủi ro và yêu cầu giám sát được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; không miễn trách nhiệm đối với hành vi cố ý vi

phạm, gian dối, che giấu thông tin, gây thiệt hại nghiêm trọng cho môi trường, quốc phòng, an ninh, sức khỏe, tính mạng, tài sản của tổ chức, cá nhân.

4. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền phê duyệt, giám sát, đánh giá, dừng, gia hạn, nhân rộng hoặc chấm dứt cơ chế thử nghiệm có kiểm soát quy định tại Điều này; việc thành lập, hoạt động Quỹ đầu tư mạo hiểm điều tra, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển.

Điều 46. Chính sách khuyến khích tài chính biển xanh

1. Nhà nước khuyến khích phát triển tín dụng biển xanh, trái phiếu biển xanh, quỹ đầu tư biển xanh, bảo hiểm rủi ro biển, thị trường các-bon xanh và cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái biển để huy động nguồn lực xã hội cho bảo vệ, phục hồi và phát triển bền vững tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Dự án hấp thụ các-bon xanh, phục hồi rừng ngập mặn, cỏ biển, rạn san hô, hệ sinh thái đất ngập nước ven biển, giảm phát thải trong hoạt động kinh tế biển, xử lý ô nhiễm biển và chuyển đổi xanh chuỗi giá trị biển được ưu tiên tiếp cận cơ chế tài chính xanh theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định cơ chế huy động, quản lý, sử dụng nguồn lực xã hội, hợp tác công tư, chia sẻ rủi ro và công khai, minh bạch thông tin đối với dự án kinh tế biển xanh quy mô lớn, dự án phục hồi hệ sinh thái biển và dự án hạ tầng thiết yếu trên đảo, quần đảo, vùng biển xa bờ.

Điều 47. Cơ chế tạo lập quỹ không gian biển phục vụ phát triển các hoạt động kinh tế trên biển

1. Nhà nước ưu tiên, tập trung nguồn lực tổ chức tạo lập quỹ không gian biển phục vụ phát triển kinh tế biển, đặc biệt là khu vực dự kiến phát triển hạ tầng biển, logistics biển, năng lượng tái tạo trên biển, khu chức năng tập trung trên biển, công trình lưỡng dụng trên biển và các dự án trọng điểm quốc gia, trọng điểm vùng, trọng điểm địa phương.

2. Quỹ không gian biển phục vụ phát triển kinh tế biển bao gồm khu vực biển đã được điều tra, đánh giá; xác định ranh giới, phạm vi, mục đích ưu tiên sử dụng, phương án tổ chức khai thác, sử dụng, điều kiện khai thác, sử dụng; được chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện cần thiết để tổ chức giao, cho thuê, đăng ký sử dụng khu vực biển theo thủ tục đơn giản, rút gọn.

3. Nhà nước công khai, cung cấp thông tin phù hợp về quỹ không gian biển đã được chuẩn bị, khu vực biển ưu tiên phát triển, điều kiện tiếp cận khu vực biển và thông tin kỹ thuật cơ bản để hỗ trợ hoạt động chuẩn bị đầu tư, tiếp cận không gian biển.

4. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định, nội dung chuẩn bị, cơ chế quản lý và tổ chức khai thác quỹ không gian biển phục vụ phát triển kinh tế biển.

Điều 48. Cơ chế tập trung, phối hợp liên ngành trong phát triển các hoạt động kinh tế trên biển, hải đảo

1. Nhà nước tổ chức thực hiện việc phối hợp giữa các cơ quan trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, đào tạo, phát triển khoa học và công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu, phát triển hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư phát triển, phát triển chuỗi sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ, bảo vệ môi trường phục vụ phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

2. Đối với dự án đầu tư trên biển và hải đảo thuộc ngành, lĩnh vực, mô hình kinh tế biển ưu tiên hoặc dự án có tính chất liên ngành, đa mục tiêu, quy mô lớn, Nhà nước áp dụng cơ chế tập trung, phối hợp liên ngành trong quá trình chuẩn bị đầu tư, đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác và giám sát thực hiện dự án; bảo đảm tính đồng bộ và rút ngắn thời gian tổ chức thực hiện; không làm thay đổi thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo pháp luật về đầu tư.

3. Cơ chế tập trung, phối hợp liên ngành bao gồm:

a) Xác định cơ quan đầu mối chủ trì;

b) Phối hợp liên thông giữa các thủ tục có liên quan đến đầu tư, xây dựng, sử dụng khu vực biển, tài nguyên, môi trường, hàng hải, thủy sản, năng lượng, quốc phòng, an ninh;

c) Chia sẻ, sử dụng chung dữ liệu, bản đồ, thông tin và kết quả điều tra cơ bản, cơ sở dữ liệu biển;

d) Theo dõi, đôn đốc, giám sát việc thực hiện cam kết của nhà đầu tư và trách nhiệm của cơ quan nhà nước có liên quan.

4. Thiết lập cơ chế liên thông thủ tục giải quyết các giấy phép trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

5. Chính phủ quy định cơ chế phối hợp, phân công đầu mối thực hiện một số khâu liên ngành trong quá trình chuẩn bị đầu tư, tham vấn, chia sẻ thông tin, tổng hợp hồ sơ, theo dõi và đôn đốc giải quyết thủ tục đối với dự án trên biển, cơ quan đầu mối, cơ chế phối hợp và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương; cơ chế liên thông trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 49. Chính sách hỗ trợ cộng đồng ven biển, hải đảo tham gia phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo

1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ cộng đồng ven biển, hải đảo và chính quyền địa phương có biển tham gia phát triển các hoạt động kinh tế trên biển và hải đảo.

2. Nội dung hỗ trợ bao gồm cung cấp thông tin, dữ liệu, kiến thức, phổ biến chính sách, pháp luật; hỗ trợ thông tin thị trường, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại; nghiên cứu, thử nghiệm, xây dựng, phát triển các mô hình sản xuất mới; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực; tư vấn, hỗ trợ pháp lý, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, chuyển đổi sinh kế, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện; hỗ trợ cộng đồng ven biển, hải đảo chuyển đổi sinh kế, tham gia mô hình kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn, du lịch sinh thái biển, nuôi biển bền vững, phục hồi hệ sinh thái biển gắn với phát triển sinh kế; ưu tiên nhóm dễ bị tổn thương, cộng đồng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai và suy thoái

môi trường biển; hỗ trợ địa phương có biển trong chuẩn bị dự án, quản lý không gian biển, kết nối hạ tầng, điều tra cơ bản, xây dựng, cập nhật, chia sẻ cơ sở dữ liệu biển và giám sát tổ chức thực hiện.

3. Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, cơ chế hỗ trợ, nguyên tắc lựa chọn nội dung hỗ trợ và trách nhiệm của cơ quan nhà nước có liên quan.

Chương IV **QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ**

Mục 1 **VÙNG BỜ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG VÙNG BỜ**

Điều 50. Vùng bờ và việc bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ

1. Phạm vi vùng bờ được xác định trên cơ sở căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng khu vực trong vùng bờ; đặc điểm quá trình tương tác giữa đất liền hoặc đảo với biển; yêu cầu bảo vệ môi trường vùng bờ, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và một số đặc điểm khác ở vùng bờ để tổ chức quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ phù hợp với năng lực quản lý.

Chính phủ quy định chi tiết về phạm vi vùng bờ theo quy định tại khoản này.

2. Bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ là việc tổ chức thực hiện, hạn chế hoặc cấm thực hiện các hoạt động nhằm bảo vệ cấu trúc địa mạo, địa chất tự nhiên; duy trì chức năng sinh thái; bảo tồn hệ sinh thái, cảnh quan của cửa sông, đầm phá, vũng, vịnh, bãi biển, rạn san hô, thảm cỏ biển, cồn cát, bãi bồi và các khu vực liên quan; phòng ngừa, hạn chế xói lở, sạt lở, bồi lấp, ngập lụt và suy thoái môi trường vùng bờ.

3. Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo có trách nhiệm:

a) Tổ chức xây dựng, cập nhật bản đồ quốc gia về nguy cơ xói lở, sạt lở, ngập lụt vùng bờ;

b) Tổ chức điều tra, đánh giá sức chịu tải môi trường, rủi ro thiên tai vùng bờ;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ thống nhất trên phạm vi cả nước.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có biển có trách nhiệm:

a) Tổ chức theo dõi, giám sát diễn biến vùng bờ; xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó xói, sạt lở, ngập lụt, suy thoái môi trường vùng bờ;

b) Xác định khoảng lùi xây dựng trên cơ sở khoa học, phù hợp với quy hoạch, phân vùng quản lý và điều kiện thực tế;

c) Tổ chức bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên vùng bờ thuộc phạm vi quản lý;

d) Kiểm soát hoạt động đầu tư, xây dựng, khai thác, sử dụng trong vùng bờ theo phân vùng quản lý.

5. Tổ chức, cá nhân gây suy thoái, xói lở, ô nhiễm hoặc làm tổn hại hệ sinh thái, cảnh quan vùng bờ có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, khắc phục và phục hồi môi trường, hệ sinh thái theo quy định của pháp luật.

6. Nhà nước khuyến khích áp dụng giải pháp dựa vào thiên nhiên; mô hình bảo tồn dựa vào cộng đồng; hợp tác công - tư; nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái và quản lý vùng bờ.

Điều 51. Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, công bố và tổ chức thực hiện Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ phải bảo đảm các yêu cầu về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường vùng bờ; bảo vệ hệ sinh thái, cảnh quan vùng bờ; kiểm soát, giải quyết xung đột trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian vùng bờ; sử dụng vùng bờ tổng hợp, đa mục đích, hiệu quả, bền vững; ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và lợi ích quốc gia, dân tộc.

3. Ngoài các nội dung theo quy định của pháp luật về quy hoạch, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ phải thể hiện các nội dung đặc thù về xác định khu vực ưu tiên bảo vệ, bảo tồn, phục hồi, khu vực cấm, hạn chế hoạt động khai thác, sử dụng, khu vực ưu tiên phát triển; định hướng tổ chức không gian vùng bờ; định hướng kiểm soát, giải quyết xung đột trong khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian vùng bờ; định hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và bảo đảm sinh kế bền vững cho cộng đồng ven biển.

4. Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội, nguồn lực và yêu cầu thực tiễn, phát triển tổ chức điều tra, khảo sát và phân vùng sử dụng và lập bản đồ quy hoạch có tỷ lệ thích hợp cho mục đích cụ thể đối với các khu vực khuyến khích phát triển trong Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức cụ thể hóa, phân vùng chi tiết việc khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ trong

quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan, phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

Điều 52. Các hoạt động không được phép thực hiện, thực hiện có điều kiện trong vùng bờ

1. Các hoạt động không được phép thực hiện trong vùng bờ bao gồm:

a) Khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển trong khu vực cấm theo quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ;

b) Hoạt động có nguy cơ cao gây xói lở, sạt lở bờ biển; làm suy giảm chức năng sinh thái, thu hẹp diện tích, thay đổi tính chất tự nhiên của môi trường, hệ sinh thái quan trọng; gây cản trở, làm biến dạng hoặc suy thoái cảnh quan bờ biển;

c) Làm thay đổi trái phép địa hình, địa mạo, chế độ động lực tự nhiên vùng bờ;

d) Hủy hoại, làm suy giảm hệ sinh thái tự nhiên vùng bờ, bao gồm rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, đầm phá, bãi triều, bãi bồi, cồn cát và sinh cảnh tự nhiên khác;

đ) Đổ, thải, chôn lấp, lưu giữ, phát tán chất thải, hóa chất, dầu, mỡ, vật chất độc hại hoặc tác nhân gây ô nhiễm làm suy giảm chất lượng môi trường, hệ sinh thái, cảnh quan vùng bờ;

e) Xây dựng, khai thác, sử dụng vùng bờ trái quy hoạch, trái phân vùng quản lý hoặc trái quy định của pháp luật, gây tổn hại nghiêm trọng đến tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái và cảnh quan vùng bờ;

g) Cản trở hoạt động điều tra, khảo sát, quan trắc, giám sát, kiểm tra, thanh tra, cấm mốc, cảnh báo, phòng ngừa, ứng phó xói lở, sạt lở, ngập lụt, ô nhiễm, suy thoái môi trường vùng bờ;

h) Các hoạt động khác gây tổn hại nghiêm trọng đến chức năng phòng hộ tự nhiên, khả năng chống chịu, thích ứng của vùng bờ trước thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

2. Các hoạt động khai thác, phát triển thực hiện có điều kiện trong vùng bờ bao gồm:

a) Hoạt động thuộc khu vực khai thác có điều kiện, khu vực hạn chế khai thác, khu vực cần bảo vệ đặc biệt theo quy hoạch, phân vùng quản lý và quy định của pháp luật;

b) Hoạt động có khả năng làm thay đổi địa hình tự nhiên, ảnh hưởng đến chức năng sinh thái, chế độ động lực bờ biển nhưng có thể kiểm soát, giảm thiểu tác động;

c) Hoạt động sử dụng chiều dài bờ biển lớn, có tác động trên diện rộng đến cảnh quan, môi trường vùng bờ;

d) Hoạt động có nguy cơ phát sinh chất thải cao, rủi ro môi trường cao nhưng chưa thuộc trường hợp bị cấm, được thực hiện theo điều kiện, tiêu chí, phạm vi và yêu cầu kiểm soát do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

3. Đối với dự án, công trình, hoạt động hiện có trong vùng bờ không còn phù hợp với quy hoạch, phân vùng quản lý hoặc yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường vùng bờ, chính quyền địa phương có biển rà soát, xây dựng lộ trình điều chỉnh, chuyển đổi hoặc di dời theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ chiến lược biển, điều kiện kinh tế - xã hội, định hướng phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ, Chính phủ quy định chi tiết:

a) Danh mục loại hình hoạt động có nguy cơ phát sinh chất thải cao, rủi ro môi trường cao trong vùng bờ;

b) Tiêu chí phân loại hoạt động không được phép thực hiện, hoạt động hạn chế thực hiện và hoạt động thực hiện có điều kiện tại vùng bờ;

c) Điều kiện, phạm vi, yêu cầu quản lý, giám sát đối với từng loại hình hoạt động trong vùng bờ;

d) Phân công trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều này.

Điều 53. Khoảng lùi xây dựng trong vùng bờ

1. Khoảng lùi xây dựng trong vùng bờ là khoảng cách tối thiểu tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm hoặc đường mép tự nhiên của bờ biển vào phía đất liền, trong đó việc xây dựng công trình bị hạn chế hoặc cấm nhằm bảo vệ bờ biển, hệ sinh thái ven bờ, phòng, chống xói lở, sạt lở, ngập lụt và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Việc xác định khoảng lùi xây dựng phải căn cứ vào các yếu tố sau đây:

a) Đặc điểm địa hình, địa mạo, địa chất, thủy - hải văn và động lực bờ biển; xu thế xói lở, bồi tụ, dịch chuyển đường bờ biển;

b) Giá trị sinh thái, chức năng bảo vệ tự nhiên của hệ sinh thái ven bờ;

c) Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng và rủi ro thiên tai;

đ) Quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch tỉnh và quy hoạch có liên quan.

3. Trong khoảng lùi xây dựng, trừ công trình quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, bảo tồn thiên nhiên và công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, không được phép xây dựng mới, mở rộng hoặc làm thay đổi hiện trạng công trình hiện có.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm:

a) Tổ chức điều tra, đánh giá, xác định và công bố khoảng lùi xây dựng đối với từng đoạn bờ biển trên địa bàn;

b) Cập nhật, điều chỉnh khoảng lùi xây dựng theo diễn biến tự nhiên, tác động của biến đổi khí hậu và kết quả theo dõi, quan trắc;

c) Tích hợp khoảng lùi xây dựng vào quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị, nông thôn và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

d) Tổ chức quản lý, kiểm soát hoạt động đầu tư, xây dựng trong phạm vi khoảng lùi xây dựng.

5. Đối với các công trình hiện hữu nằm trong khoảng lùi xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biện pháp rà soát, phân loại, xây dựng lộ trình điều chỉnh, chuyển đổi công năng hoặc di dời, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư.

6. Chính phủ quy định chi tiết phương pháp xác định khoảng lùi xây dựng; phân loại mức độ hạn chế xây dựng; cơ chế quản lý, giám sát và xử lý đối với công trình trong khoảng lùi xây dựng.

Điều 54. Hành lang bảo vệ bờ biển

1. Hành lang bảo vệ bờ biển là dải đất ven biển được thiết lập ở những khu vực cần bảo vệ hệ sinh thái, duy trì giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ; giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

2. Việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phải căn cứ vào yêu cầu, mục tiêu của việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bảo đảm tính khoa học, khách quan; hài hòa giữa yêu cầu bảo vệ và phát triển, có tính đến hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên ở vùng đất ven biển; bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa; bảo đảm tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

c) Phải phù hợp với quy định của pháp luật về đê điều, khu vực biên giới trên biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh;

d) Phải xác định rõ chỉ giới hành lang bảo vệ bờ biển ở các khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

đ) Bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan; bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

3. Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển được tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm về phía đất liền hoặc về phía trong đảo.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương và quy định tại Điều này có trách nhiệm tổ chức thiết lập, công bố, *điều chỉnh* và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển thuộc phạm vi quản lý.

5. Chính phủ quy định chi tiết *việc lập, điều chỉnh, tổ chức thực hiện hành lang bảo vệ bờ biển*.

Điều 55. Các hoạt động bị nghiêm cấm, hạn chế trong hành lang bảo vệ bờ biển

1. Các hoạt động bị nghiêm cấm trong hành lang bảo vệ bờ biển

a) Khai thác khoáng sản, trừ trường hợp đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận;

b) Xây dựng mới, mở rộng công trình xây dựng, trừ công trình phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa và các công trình xây dựng khác phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển quyết định chủ trương đầu tư;

c) Xây dựng mới nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải;

d) Khoan, đào, đắp trong hành lang bảo vệ bờ biển, trừ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều này;

đ) Lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang bảo vệ bờ biển;

g) Hoạt động làm sạt lở bờ biển, suy thoái hệ sinh thái vùng bờ, suy giảm giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên.

2. Các hoạt động bị hạn chế trong hành lang bảo vệ bờ biển

a) Khai thác nước dưới đất;

b) Khai hoang;

c) Cải tạo công trình đã xây dựng;

d) Thăm dò khoáng sản, dầu khí;

đ) Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ làm suy thoái hệ sinh thái vùng bờ, suy giảm giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Mục 2

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

Điều 56. Phạm vi, nội dung chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ gồm các chương trình có phạm vi liên tỉnh và các chương trình trong phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

2. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được lập cho khu vực vùng bờ trong các trường hợp sau đây:

a) Tập trung nhiều hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và có mâu thuẫn, xung đột hoặc nguy cơ mâu thuẫn, xung đột về lợi ích trong khai thác, sử dụng tài nguyên cần sự phối hợp tham gia của nhiều cấp, nhiều ngành và cộng đồng để giải quyết;

b) Tài nguyên, giá trị các hệ sinh thái của khu vực vùng bờ có nguy cơ bị suy giảm nghiêm trọng do hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên; là vùng rủi ro ô nhiễm cao hoặc rất cao;

c) Có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ bao gồm các nội dung sau đây:

a) Mục tiêu của chương trình;

b) Các vấn đề cần giải quyết và thứ tự ưu tiên giải quyết để quản lý tổng hợp; các chỉ số để đánh giá kết quả thực hiện chương trình;

c) Các giải pháp, nhiệm vụ cụ thể để thực hiện chương trình;

d) Nguồn lực để thực hiện chương trình.

Điều 57. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Nguyên tắc lập, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ:

a) Bảo đảm giải quyết các mâu thuẫn, xung đột về lợi ích trong khai thác, sử dụng tài nguyên, hài hòa lợi ích giữa các bên có liên quan;

b) Bảo đảm sự tham gia của các bên có liên quan trong quá trình lập chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ;

c) Bảo đảm tính thực tiễn, tính khả thi trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Căn cứ lập chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ:
 - a) Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ;
 - b) Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường khu vực vùng bờ trong phạm vi lập chương trình;
 - c) Khả năng về tài chính, nhân lực, khoa học và công nghệ.
3. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được điều chỉnh khi có thay đổi một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này làm thay đổi mục tiêu và nội dung của chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.
4. Chính phủ quy định chi tiết *thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt, công bố và điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ.*

Chương V

QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO

Điều 58. Lập, quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo

1. Hải đảo phải được điều tra cơ bản, đánh giá tổng thể, toàn diện về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường; thống kê, phân loại để lập hồ sơ và định hướng khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa.
2. Hải đảo được *xác định các khu vực cần bảo vệ, bảo tồn* theo quy định của Chính phủ.
3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển có trách nhiệm lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo trong phạm vi địa phương.
4. Cơ quan quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.

Điều 59. Khai thác, sử dụng tài nguyên hải đảo

1. Tài nguyên hải đảo phải được quản lý thống nhất theo chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch không gian biển quốc gia; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; bảo đảm hài hòa giữa nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo tồn, phát triển và bảo vệ môi trường, hệ sinh thái.
2. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên đối với quần đảo, đảo được thực hiện như đối với việc khai thác, sử dụng tài nguyên trên đất liền theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Đối với các khu vực phải bảo vệ, bảo tồn trên các quần đảo, đảo, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, nghiêm cấm các hoạt động sau đây:

- a) Xây dựng mới công trình xây dựng; lắp đặt thiết bị;
- b) Tác động làm thay đổi địa hình, địa mạo, chất lượng đất;
- c) Khai thác, đào đắp, cải tạo đất, đá; khai thác khoáng sản, nước ngầm; mang những thành tạo tự nhiên ra khỏi quần đảo, đảo;
- d) Khai hoang, chặt cây, xâm hại thảm thực vật; mang thực vật hoang dã ra khỏi quần đảo, đảo;
- đ) Săn bắt, mang động vật ra khỏi quần đảo, đảo; chăn thả gia súc, đưa sinh vật ngoại lai lên quần đảo, đảo;
- e) Thải hoặc đưa chất thải lên quần đảo, đảo.

4. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên đối với bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền Việt Nam cho phép thực hiện theo quy định của Luật này, pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Đối với các khu vực phải bảo vệ, bảo tồn tại các bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, nghiêm cấm các hoạt động sau đây:

- a) Xây dựng mới công trình xây dựng; lắp đặt thiết bị;
- b) Tác động làm thay đổi địa hình, địa mạo;
- c) Khai hoang, khai thác, đào đắp, cải tạo đất, đá; khai thác khoáng sản; mang những thành tạo tự nhiên ra khỏi bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm;
- d) Thải hoặc đưa chất thải lên bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm.

6. Các hoạt động quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều này được phép thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh của Nhà nước Việt Nam; thực hiện công tác quản lý nhà nước;

b) Phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, điều tra, khảo sát, đánh giá về các điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; thực hiện chương trình, đề án, dự án của Nhà nước.

Phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, điều tra, khảo sát, đánh giá về các điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; thực hiện chương trình, đề án, dự án của Nhà nước;

- c) Phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn;
- d) Các trường hợp khác được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên chấp thuận.

Chương VI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Mục 1 KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 60. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ các hoạt động trên biển

1. Chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải phát sinh từ tàu thuyền, công trình và các hoạt động trên biển phải được thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, chuyển giao và xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật có liên quan và quy định của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động trên biển có trách nhiệm phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải; không xả thải trái phép ra môi trường biển; bảo đảm phương tiện, thiết bị lưu chứa chất thải phù hợp; phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tiếp nhận, vận chuyển và xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động trên biển.

3. Xả nước dằn tàu, cặn lắng của nước dằn tàu trong vùng biển Việt Nam:

a) Việc xả nước dằn tàu, cặn lắng của nước dằn tàu phải đáp ứng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, yêu cầu quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Không được xả nước dằn tàu, cặn lắng của nước dằn tàu chưa được quản lý, xử lý hoặc không đạt tiêu chuẩn áp dụng vào vùng biển Việt Nam; không được pha loãng nhằm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra biển; không được xả tại khu vực cấm xả, khu vực hạn chế xả hoặc khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật;

c) Tàu thuyền có hoạt động xả nước dằn tàu, cặn lắng của nước dằn tàu phải thực hiện biện pháp kiểm soát nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu và loại bỏ nguy cơ xâm nhập, phát tán sinh vật ngoại lai xâm hại, tác nhân gây hại đối với môi trường biển, đa dạng sinh học và sức khỏe con người;

d) Trường hợp việc xả nước dằn tàu, cặn lắng của nước dằn tàu là cần thiết để bảo đảm an toàn của tàu hoặc con người, thuyền trưởng được áp dụng biện pháp cần thiết và phải ghi chép đầy đủ tình huống, lý do; trường hợp khẩn cấp, miễn trừ, ngoại lệ được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của Chính phủ.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, kiểm soát chất thải phát sinh từ hoạt động trên biển; quản lý, xử lý, xả nước dằn tàu, cặn lắng của nước dằn tàu trên các vùng biển Việt Nam; khu vực cấm, khu vực hạn chế và khu vực có yêu cầu kiểm soát đặc biệt để xả nước dằn tàu, cặn lắng của nước dằn tàu;

trường hợp khẩn cấp, miễn trừ, ngoại lệ xả nước dần tàu, căn lảng của nước dần tàu.

Điều 61. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ đất liền

1. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ đất liền được thực hiện theo tiếp cận quản lý tổng hợp vùng bờ, lưu vực sông - biển và quản lý không gian biển; bảo đảm phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát chất thải, nước thải, rác thải và các chất ô nhiễm phát tán từ đất liền ra biển.

2. Kiểm soát nước thải từ đất liền ra biển

a) Việc kiểm soát các điểm xả thải từ đất liền ra vùng biển ven bờ phải phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, quy hoạch có liên quan; bảo đảm khả năng tiếp nhận của môi trường biển, bảo vệ hệ sinh thái vùng bờ và sinh kế cộng đồng ven biển;

b) Không bố trí điểm xả thải trực tiếp ra biển tại khu bảo tồn biển, vùng đệm khu bảo tồn biển, vùng sinh thái biển nhạy cảm, bãi triều, rạn san hô, thảm cỏ biển, vùng sinh sản và ương giống thủy sản tự nhiên, khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung, vùng tắm biển công cộng, khu vực phát triển du lịch sinh thái biển và khu vực được xác định có chức năng bảo tồn, phục hồi hệ sinh thái, trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ;

c) Việc kiểm soát nước thải từ đất liền ra biển phải bảo đảm không làm suy giảm chức năng sinh thái, cấu trúc và khả năng tự phục hồi của hệ sinh thái biển tại khu vực tiếp nhận; không gây nguy cơ cao dẫn đến suy thoái hệ sinh thái biển, hiện tượng phú dưỡng, tích tụ độc chất hoặc lan truyền ô nhiễm trên diện rộng trong môi trường biển.

3. Việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ lưu vực sông ra biển phải bảo đảm kiểm soát tải lượng ô nhiễm đổ ra cửa sông, cửa biển và vùng biển ven bờ; lưu vực sông, đoạn sông có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển phải được rà soát, công bố và áp dụng biện pháp quản lý đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

4. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển do hiện tượng phú dưỡng từ đất liền bao gồm điều tra, đánh giá, quan trắc, giám sát nguồn thải chứa nitơ, photpho và các chất dinh dưỡng khác; xác định khu vực biển có nguy cơ hoặc đang xảy ra hiện tượng phú dưỡng; kiểm soát tải lượng chất dinh dưỡng thải vào môi trường biển phù hợp với sức chịu tải môi trường biển; thực hiện biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý, khắc phục hậu quả và cảnh báo hiện tượng phú dưỡng môi trường biển.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển, trong phạm vi quản lý, có trách nhiệm tổ chức quan trắc, giám sát, đánh giá mức độ ô nhiễm từ đất liền ra biển; áp dụng biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, giảm thiểu chất thải phát tán ra môi

trường biển; tổ chức thu gom rác thải tại khu vực cửa sông, ven biển thuộc phạm vi quản lý.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc kiểm soát điểm xả thải từ đất liền ra biển; xác định khu vực cấm, hạn chế xả thải; kiểm soát tải lượng ô nhiễm từ lưu vực sông ra biển; kiểm soát ô nhiễm do hiện tượng phú dưỡng từ đất liền; biện pháp quản lý đặc biệt lưu vực sông, cửa sông có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường biển; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 62. Quản lý, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải biển

1. Rác thải biển là rác thải tồn tại trên mặt biển, trong khối nước biển, đáy biển, bờ biển, hải đảo có nguồn gốc từ hoạt động trên biển, từ đất liền phát tán ra biển, từ khu vực ngoài lãnh thổ Việt Nam phát tán vào vùng biển Việt Nam, không xác định được chủ nguồn thải.

Rác thải nhựa biển là rác thải biển có thành phần là nhựa, sản phẩm nhựa, bao bì nhựa, ngư cụ hoặc vật dụng bằng nhựa bị thải bỏ, thất lạc, bỏ lại hoặc phát tán ra môi trường biển.

2. Rác thải biển phải được điều tra, quan trắc, giám sát, thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật có liên quan và quy định của Luật này; việc vận chuyển, xử lý rác thải biển phải bảo đảm an toàn, không gây ô nhiễm thứ cấp.

3. Việc quản lý, kiểm soát rác thải nhựa biển được thực hiện như sau:

a) Nhận diện nguồn phát sinh, đường phát tán, khu vực tập trung rác thải nhựa biển; nguy cơ tác động đến môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo;

b) Ưu tiên phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh, ngăn chặn thất thoát, phát tán sản phẩm nhựa dùng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy, ngư cụ và vật dụng bằng nhựa ra môi trường biển;

c) Điều tra, thống kê, quan trắc, giám sát, đánh giá hiện trạng rác thải nhựa biển;

d) Tổ chức, cá nhân có hoạt động trên biển, ven biển, hải đảo có trách nhiệm giảm thiểu, phân loại, lưu giữ, chuyển giao rác thải nhựa theo quy định; không để thất thoát, phát tán ra môi trường biển.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển, trong phạm vi quản lý, có trách nhiệm tổ chức quan trắc, giám sát, đánh giá mức độ ô nhiễm rác thải biển, rác thải nhựa biển; áp dụng biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, giảm thiểu chất thải phát tán rác thải biển, rác thải nhựa biển ra môi trường biển; xây dựng chương trình hoặc kế hoạch và tổ chức thực hiện việc thu gom rác thải biển, rác thải nhựa biển tại khu vực cửa sông, vùng biển ven biển thuộc phạm vi quản lý.

5. Kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải biển, rác thải nhựa biển được bảo đảm từ ngân sách nhà nước, đóng góp của tổ chức, cá nhân gây ô

niễm, nguồn xã hội hóa, viện trợ, tài trợ và nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

6. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư công nghệ tái chế, đồng xử lý rác thải biển, xây dựng mô hình thu gom rác thải biển gắn với kinh tế tuần hoàn, du lịch sinh thái biển và sự tham gia của cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo.

7. Chính phủ quy định chi tiết trách nhiệm, cơ chế phối hợp, nguồn kinh phí và việc điều tra, quan trắc, giám sát, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải biển; quản lý, kiểm soát rác thải biển, rác thải nhựa biển; kiểm soát rác thải biển, rác thải nhựa biển xuyên biên giới.

Điều 63. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới

1. Việc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới được thực hiện thông qua các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, cảnh báo sớm; điều tra, quan trắc, giám sát, đánh giá diễn biến, mức độ và tác động của ô nhiễm; trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu; phối hợp điều tra, xác minh nguyên nhân, đánh giá thiệt hại, ứng phó, ngăn chặn, hạn chế và khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới.

2. Việc kiểm soát rác thải biển, rác thải nhựa biển xuyên biên giới được thực hiện thông qua quan trắc, giám sát, đánh giá nguồn gốc, chia sẻ dữ liệu, hợp tác quốc tế, cảnh báo sớm, phòng ngừa, kiểm soát và ứng phó ô nhiễm môi trường biển do rác thải biển theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Nhà nước tăng cường hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, quan trắc môi trường biển, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới; bảo đảm hoạt động của tổ chức, cá nhân thuộc quyền tài phán hoặc quyền kiểm soát của Việt Nam không gây ô nhiễm môi trường biển vượt ra ngoài phạm vi vùng biển Việt Nam hoặc gây thiệt hại đến môi trường biển của quốc gia khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới; kiểm soát rác thải xuyên biên giới; việc quan trắc, giám sát, cảnh báo, trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu, phối hợp ứng phó, khắc phục hậu quả và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 64. Điều tra, đánh giá môi trường biển và hải đảo; phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Các khu vực biển và hải đảo phải được quan trắc, đánh giá tình trạng ô nhiễm, hiện trạng chất lượng nước, trầm tích, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học; các nguồn thải từ đất liền, từ các hoạt động trên biển và hải đảo điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đánh giá sức chịu tải môi trường của khu vực biển, hải đảo; công bố các khu vực

biển, hải đảo không còn khả năng tiếp nhận chất thải; công khai thông tin môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật bảo vệ môi.

2. Các khu vực biển và hải đảo phải được phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo thành các cấp. Cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo là cơ sở đề ra các giải pháp hiệu quả kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo. Vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo được phân thành các cấp sau đây:

- a) Vùng rủi ro ô nhiễm thấp;
- b) Vùng rủi ro ô nhiễm trung bình;
- c) Vùng rủi ro ô nhiễm cao;
- d) Vùng rủi ro ô nhiễm rất cao.

3. *Chính phủ quy định chi tiết về tiêu chí phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; thẩm quyền, trách nhiệm xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, lập và công bố bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.*

Điều 65. Đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo

1. Đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

- a) Kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo phải được đánh giá thông qua bộ chỉ số;

- b) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; công khai kết quả đánh giá trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình;

- c) *Thủ trưởng Cơ quan nhà nước* quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo quy định chi tiết bộ chỉ số và việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

2. Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo

- a) Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo bao gồm báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia, báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển và báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo theo chuyên đề;

- b) Nội dung báo cáo, kỳ lập báo cáo, thẩm quyền và trách nhiệm lập báo cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Mục 2

ỨNG PHÓ SỰ CỐ, CẢI THIỆN, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRÊN BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 66. Ứng phó sự cố môi trường trên biển và hải đảo

1. Việc ứng phó sự cố môi trường trên biển và hải đảo phải được thực hiện kịp thời, thống nhất; chủ động phòng ngừa, phát hiện, cảnh báo sớm, khoanh vùng, ngăn chặn, hạn chế thấp nhất thiệt hại đối với môi trường biển, hệ sinh thái biển, tài nguyên biển, đa dạng sinh học biển, tính mạng, sức khỏe con người, tài sản và hoạt động kinh tế - xã hội trên biển.

2. Việc ứng phó sự cố môi trường trên biển và hải đảo được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng thủ dân sự, pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc ứng phó sự cố tràn dầu, sự cố hóa chất trên biển được thực hiện theo quy chế do Thủ tướng Chính phủ ban hành và kế hoạch ứng phó sự cố do cơ quan có thẩm quyền ban hành, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường trên biển và hải đảo có trách nhiệm:

a) Thực hiện ngay các biện pháp ứng phó, ngăn chặn, hạn chế và khắc phục hậu quả sự cố;

b) Thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình ứng phó, điều tra, đánh giá thiệt hại và khắc phục hậu quả;

d) Chịu mọi chi phí ứng phó, khắc phục hậu quả, cải thiện, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này và pháp luật liên quan.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm ứng phó sự cố môi trường biển, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức ứng phó; tổ chức, cá nhân gây ra sự cố có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ chi phí phát sinh theo quy định của pháp luật.

Điều 67. Cải thiện, phục hồi môi trường trên biển và hải đảo

1. Việc cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo được thực hiện đối với khu vực biển, hải đảo bị ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường hoặc bị suy giảm chức năng sinh thái nhằm khôi phục chất lượng môi trường, hệ sinh thái biển và khả năng cung cấp dịch vụ hệ sinh thái.

2. Hoạt động cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo bao gồm:

- a) Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường biển;
 - b) Phục hồi hệ sinh thái biển, hệ sinh thái vùng bờ, nguồn lợi thủy sản và các giá trị tự nhiên bị suy giảm;
 - c) Khôi phục chức năng sinh thái, khả năng chống chịu và khả năng tự phục hồi của môi trường biển và hải đảo;
 - d) Các biện pháp khác nhằm phục hồi tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
3. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái hoặc sự cố môi trường biển có trách nhiệm:

- a) Thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả;
- b) Lập và tổ chức thực hiện phương án cải thiện, phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- c) Chi trả toàn bộ chi phí cải thiện, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước ưu tiên thực hiện các chương trình phục hồi hệ sinh thái biển quan trọng, khu vực biển bị suy thoái nghiêm trọng, khu vực biển có giá trị cao về đa dạng sinh học, khu bảo tồn biển, vùng bờ bị xói lở nghiêm trọng và các khu vực cần phục hồi khẩn cấp nhằm bảo đảm phát triển bền vững kinh tế biển.

5. Kết quả cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo là căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành trách nhiệm khắc phục hậu quả, xác định thiệt hại môi trường.

6. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định khu vực cần cải thiện, phục hồi môi trường biển và hải đảo; nội dung, trình tự, trách nhiệm thực hiện và cơ chế giám sát kết quả phục hồi.

Mục 2

BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO Ô NHIỄM DẦU TRÊN BIỂN

Điều 68. Thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển

1. Thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển bao gồm thiệt hại về môi trường biển và thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế của tổ chức, cá nhân, tính mạng, sức khỏe của con người.

2. Thiệt hại về môi trường biển do ô nhiễm dầu trên biển bao gồm:

- a) Suy thoái, ô nhiễm, tổn thương các thành phần môi trường biển, hệ sinh thái biển, tài nguyên sinh vật, chức năng và dịch vụ hệ sinh thái;
- b) Chi phí để thực hiện các biện pháp khẩn cấp, phòng ngừa, ứng phó, thu gom, xử lý dầu tràn, ngăn chặn, hạn chế thiệt hại;

c) Chi phí để thực hiện các biện pháp khắc phục, phục hồi, cải tạo, tái tạo môi trường biển bị ô nhiễm dầu;

d) Chi phí để xác định, giám định, đánh giá thiệt hại môi trường biển do ô nhiễm dầu;

đ) Thiệt hại môi trường còn lại không thể khắc phục, phục hồi được bằng biện pháp kỹ thuật.

3. Thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế của tổ chức, cá nhân, tính mạng, sức khỏe của con người được xác định theo quy định của pháp luật dân sự và pháp luật có liên quan.

Điều 69. Xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển; bảo đảm tài chính đối với thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển thuộc vùng biển Việt Nam

1. Nguyên tắc áp dụng pháp luật đối với việc xác định thiệt hại, trách nhiệm bồi thường, yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển thuộc vùng biển Việt Nam được thực hiện như sau:

a) Trường hợp thiệt hại do ô nhiễm dầu phát sinh từ tàu biển, việc xác định trách nhiệm dân sự, giới hạn trách nhiệm, bảo hiểm bắt buộc và quyền yêu cầu bồi thường được áp dụng theo Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu năm 1992, Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu nhiên liệu tàu năm 2001 mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Trường hợp ô nhiễm dầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của các điều ước quốc tế quy định tại điểm a khoản này, việc bồi thường thiệt hại và bảo đảm tài chính được thực hiện theo quy định của Luật này, Luật Bảo vệ môi trường, Bộ luật Dân sự và pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được áp dụng theo nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền. Chủ thể gây ra ô nhiễm dầu trên biển phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo nguyên tắc trách nhiệm nghiêm ngặt, không phụ thuộc vào lỗi, trừ các trường hợp được miễn trách nhiệm theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật có liên quan; trách nhiệm bồi thường bao gồm chi phí phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố và phục hồi môi trường biển.

4. Thiệt hại môi trường biển do ô nhiễm dầu phải được xác định, lượng hóa bằng tiền làm căn cứ yêu cầu bồi thường. Khi xác định mức bồi thường, phải tính đầy đủ chi phí hợp lý cho việc ứng phó, ngăn chặn, khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường biển và thiệt hại còn lại không thể khắc phục, phục hồi được.

Trường hợp chủ thể gây ô nhiễm đã trực tiếp thực hiện biện pháp ứng phó, khắc phục, phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có

thẩm quyền thì chi phí hợp lý của các biện pháp đó được xem xét khi xác định nghĩa vụ bồi thường.

5. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng gây ra thiệt hại thì được xác định như sau:

a) Trường hợp có căn cứ xác định mức độ gây thiệt hại của từng chủ thể thì trách nhiệm bồi thường được phân bổ tương ứng với mức độ gây thiệt hại của từng chủ thể. Việc xác định mức độ đóng góp gây thiệt hại của từng chủ thể được căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, hành vi gây ô nhiễm, mức độ kiểm soát nguồn gây ô nhiễm và các yếu tố có liên quan;

b) Trường hợp không thể xác định rõ mức độ gây thiệt hại của từng chủ thể thì các chủ thể phải liên đới chịu trách nhiệm bồi thường đối với toàn bộ thiệt hại; trường hợp các chủ thể không xác định được mức độ đóng góp thì các chủ thể phải chịu trách nhiệm theo phần bằng nhau;

c) Chủ thể đã thực hiện nghĩa vụ bồi thường có quyền yêu cầu các chủ thể có liên quan hoàn trả phần nghĩa vụ tương ứng với mức độ trách nhiệm của các chủ thể có liên quan.

6. Thời hiệu yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được thực hiện theo điều ước quốc tế hoặc pháp luật Việt Nam; trường hợp sự cố ô nhiễm kéo dài, thời điểm tính thời hiệu được xác định từ thời điểm phát hiện thiệt hại hoặc từ ngày xảy ra sự cố đầu tiên, tùy theo thời điểm nào đến trước.

7. Chủ tàu và tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thăm dò, khai thác, vận chuyển, lưu giữ, chuyển tải dầu hoặc hoạt động khác có nguy cơ gây ô nhiễm dầu trên biển thuộc vùng biển Việt Nam có trách nhiệm duy trì bảo hiểm, bảo lãnh ngân hàng hoặc hình thức bảo đảm tài chính khác để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật Việt Nam.

Điều 70. Miễn trách nhiệm, giảm trách nhiệm và quyền truy đòi trong bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển

1. Chủ thể có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được miễn trách nhiệm bồi thường nếu chứng minh được thiệt hại phát sinh hoàn toàn do một trong các nguyên nhân sau đây:

a) Chiến tranh, nội chiến, nổi loạn;

b) Thiên tai, hiện tượng tự nhiên có tính chất đặc biệt, không thể tránh khỏi và không thể cưỡng lại;

c) Hành động hoặc thiếu sót của bên thứ ba được thực hiện với mục đích gây thiệt hại;

d) Hành động hoặc thiếu sót của cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về việc lắp đặt, vận hành, bảo trì đèn biển hoặc thiết bị hỗ trợ dẫn đường khác trong khi thực hiện chức năng đó.

2. Trường hợp người bị thiệt hại hoặc người mà người bị thiệt hại phải chịu trách nhiệm có lỗi trong việc gây ra thiệt hại do ô nhiễm dầu thì chủ thể có trách nhiệm bồi thường được miễn một phần hoặc toàn bộ trách nhiệm đối với người đó tương ứng với mức độ lỗi hoặc mức độ đóng góp gây thiệt hại.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, người bị thiệt hại không được yêu cầu bồi thường trực tiếp đối với các chủ thể sau đây về thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển:

- a) Người làm công, đại lý, đại diện của chủ thể có trách nhiệm bồi thường;
- b) thuyền trưởng, sĩ quan, thuyền viên và thành viên khác của thủy thủ đoàn;
- c) Hoa tiêu và người khác không phải thành viên thủy thủ đoàn thực hiện dịch vụ cho tàu;
- d) Người thuê tàu, người quản lý, người khai thác tàu;
- đ) Người thực hiện hoạt động cứu hộ với sự đồng ý của chủ thể có trách nhiệm bồi thường hoặc theo chỉ thị của cơ quan có thẩm quyền;
- e) Người thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó, ngăn chặn, giảm thiểu thiệt hại;
- g) Người làm công, đại lý, đại diện của các chủ thể quy định tại các điểm d, đ và e khoản này.

4. Khoản 3 Điều này không áp dụng nếu người bị thiệt hại chứng minh được chủ thể quy định tại khoản 3 Điều này đã gây thiệt hại bằng hành vi cố ý gây thiệt hại hoặc biết rõ thiệt hại có thể xảy ra mà vẫn thực hiện hành vi gây thiệt hại.

5. Chủ thể có trách nhiệm bồi thường có quyền truy đòi đối với bên thứ ba theo quy định của pháp luật; quyền truy đòi không bị hạn chế bởi việc áp dụng khoản 3 Điều này.

6. Chủ thể yêu cầu miễn trách nhiệm hoặc giảm trách nhiệm có nghĩa vụ chứng minh căn cứ miễn trách nhiệm hoặc giảm trách nhiệm.

Điều 71. Bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển

1. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được xác định như sau:

- a) Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo ở trung ương đại diện Nhà nước yêu cầu bồi thường đối với thiệt hại về môi trường biển có phạm vi liên tỉnh hoặc vượt quá phạm vi quản lý của một tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển đại diện Nhà nước yêu cầu bồi thường đối với thiệt hại về môi trường biển xảy ra trong phạm vi quản lý của từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên hoặc trong phạm vi một đơn vị hành chính cấp xã nhưng có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã có biển đại diện Nhà nước yêu cầu bồi thường đối với thiệt hại về môi trường biển xảy ra trong phạm vi quản lý của cấp xã, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

d) Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế, tính mạng, sức khỏe có quyền trực tiếp yêu cầu bồi thường hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đại diện yêu cầu bồi thường.

Theo yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại, cơ quan nhà nước quy định tại các điểm a, b và c khoản này đại diện yêu cầu bồi thường đối với thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế, tính mạng, sức khỏe phát sinh từ cùng một sự cố ô nhiễm dầu trên biển.

2. Việc bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được giải quyết thông qua một hoặc các hình thức sau đây:

a) Thương lượng, hòa giải;

b) Chi trả thông qua bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính;

c) Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Tiền bồi thường thiệt hại do ô nhiễm dầu trên biển được ưu tiên chi trả theo thứ tự sau đây:

a) Thiệt hại về tính mạng, sức khỏe con người;

b) Chi phí ứng phó, ngăn chặn, khắc phục sự cố ô nhiễm dầu;

c) Chi phí phục hồi, cải tạo, tái tạo môi trường biển;

d) Thiệt hại về tài sản, lợi ích kinh tế khác.

4. Khoản tiền bồi thường thiệt hại môi trường biển được quản lý, sử dụng cho hoạt động ứng phó, khắc phục, phục hồi, cải tạo, tái tạo môi trường biển theo quy định của pháp luật; phần còn lại được nộp vào Quỹ Bảo vệ môi trường theo quy định.

5. Trường hợp không xác định được chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường hoặc chủ thể chịu trách nhiệm bồi thường được miễn trách nhiệm theo quy định của pháp luật, chi phí ứng phó, khắc phục, phục hồi môi trường biển được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

6. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục, hồ sơ yêu cầu bồi thường; quản lý, sử dụng khoản tiền bồi thường thiệt hại môi trường biển.

Mục 3

NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Điều 72. Yêu cầu đối với việc nhận chìm ở biển

1. Việc nhận chìm ở biển chỉ được thực hiện khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của Luật này.

2. Vật, chất nhận chìm phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam không được phép nhận chìm ở vùng biển Việt Nam.

3. Khu vực biển được sử dụng để nhận chìm phải phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. *Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép nhận chìm ở biển có trách nhiệm xác định và công bố khu vực nhận chìm ở biển trong phạm vi khu vực biển thuộc thẩm quyền cấp phép của mình.*

4. Việc nhận chìm ở biển không được gây ra tác động có hại đến sức khỏe con người, tiềm năng phát triển kinh tế của đất nước; hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu tới môi trường, hệ sinh thái biển.

5. Việc nhận chìm ở biển phải được quản lý, kiểm soát chặt chẽ.

6. Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện nhận chìm ngoài vùng biển Việt Nam nhưng gây thiệt hại cho môi trường, các hệ sinh thái và kinh tế - xã hội trong vùng biển, hải đảo Việt Nam có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trả toàn bộ chi phí liên quan tới điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ thiệt hại, thực hiện các giải pháp phục hồi môi trường, hệ sinh thái và các chi phí khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 73. Vật, chất được nhận chìm ở biển

1. Vật, chất được nhận chìm ở biển phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không chứa chất phóng xạ, chất độc vượt quy chuẩn kỹ thuật an toàn bức xạ, quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; bảo đảm không tác động có hại đến sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái, nguồn lợi thủy sản;

c) Không thể đổ thải, lưu giữ, xử lý trên đất liền hoặc việc đổ thải, lưu giữ, xử lý trên đất liền không hiệu quả về kinh tế - xã hội;

d) Thuộc Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển.

2. Chính phủ quy định Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển.

Điều 74. Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc cấp, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển cho tổ chức, cá nhân.

2. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển không phải lập hồ sơ đề nghị giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm. Cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định, cấp Giấy phép nhận chìm ở biển xem xét việc giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm đồng thời trong quá trình thẩm định cấp Giấy phép nhận chìm ở biển.

3. Đối với dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển không phải thực hiện thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án và không phải lập hồ sơ đề nghị giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm. Nội dung đánh giá tác động môi trường, giao khu vực biển của dự án được thể hiện trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển. Cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định, cấp Giấy phép nhận chìm ở biển xem xét các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường; xem xét việc giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm đồng thời trong quá trình thẩm định cấp Giấy phép nhận chìm ở biển.

4. Thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét trên cơ sở vật, chất được nhận chìm, quy mô, tính chất hoạt động nhận chìm và khu vực biển được sử dụng để nhận chìm nhưng tối đa không quá 03 năm; *được xem xét, sửa đổi, bổ sung thời hạn một lần nhưng không quá 02 năm.*

5. Chính phủ quy định chi tiết *thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển.*

Điều 75. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có các quyền sau đây:

- a) Được nhận chìm ở biển theo nội dung của Giấy phép nhận chìm ở biển;
- b) Được Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp;
- c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc nhận chìm ở biển bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;
- d) Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung, trả lại giấy phép theo quy định của pháp luật;
- đ) Khiếu nại, khởi kiện hành vi vi phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc nhận chìm ở biển theo quy định của pháp luật;
- e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành quy định của pháp luật về quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thực hiện đúng nội dung của Giấy phép nhận chìm ở biển; thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Giấy phép nhận chìm ở biển;

b) Nộp lệ phí cấp phép và tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật;

c) Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động nhận chìm trong suốt quá trình nhận chìm ở biển;

d) Không cản trở hoặc gây thiệt hại đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên hợp pháp ở biển của tổ chức, cá nhân khác;

đ) Cung cấp đầy đủ và trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động nhận chìm ở biển khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

e) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa và khắc phục sự cố môi trường biển do hoạt động nhận chìm của mình gây ra theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện việc quan trắc, giám sát môi trường biển và chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động nhận chìm theo quy định của pháp luật;

h) Bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hoạt động nhận chìm ở biển không đúng quy định của mình gây ra;

i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân được phép nhận chìm ở biển phải đăng ký và gắn các thiết bị giám sát hành trình, ghi chép toàn bộ quá trình thực hiện việc nhận chìm, nhật ký hàng hải để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển.

2. Trường hợp vật, chất được nhận chìm được bốc, xếp tại cảng thì cảng vụ có trách nhiệm kiểm tra vật, chất được nhận chìm bảo đảm phù hợp với nội dung Giấy phép nhận chìm ở biển trước khi cho phương tiện chuyên chở rời cảng.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển và các lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động nhận chìm và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. *Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo ban hành quy định về việc giám sát hoạt động nhận chìm ở biển.*

Mục 4**BẢO TỒN VÀ SỬ DỤNG BỀN VỮNG ĐA DẠNG SINH HỌC BIỂN TẠI CÁC KHU VỰC BIỂN NẴM NGOÀI PHẠM VI QUYỀN TÀI PHÁN QUỐC GIA**

Điều 77. Tiếp cận nguồn gen biển và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen biển, thông tin trình tự số về nguồn gen biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện việc thu thập tại chỗ nguồn gen biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Việc tiếp cận, thu thập, sử dụng nguồn gen biển và thông tin trình tự số về nguồn gen biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia phải bảo đảm bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Lợi ích bằng tiền và lợi ích không bằng tiền phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen biển và thông tin trình tự số về nguồn gen biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia được chia sẻ theo nguyên tắc công bằng, hợp lý, minh bạch và phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Việc chia sẻ lợi ích không được cản trở hoạt động nghiên cứu khoa học biển hợp pháp, chính đáng và phải góp phần bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép thu thập nguồn gen biển; quản lý nguồn gen biển, thông tin trình tự số về nguồn gen biển; cơ chế chia sẻ lợi ích và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện Điều này.

Điều 78. Đánh giá tác động môi trường đối với hoạt động tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện hoạt động tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia có khả năng gây ô nhiễm đáng kể hoặc gây tác động bất lợi đáng kể đến môi trường biển, hệ sinh thái biển hoặc đa dạng sinh học biển phải thực hiện đánh giá tác động môi trường trước khi quyết định triển khai hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam và Hiệp định trong khuôn khổ Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực nằm ngoài quyền tài phán quốc gia.

2. Việc xác định hoạt động phải thực hiện đánh giá tác động môi trường được căn cứ vào tính chất, quy mô, phạm vi, địa điểm và mức độ tác động tiềm tàng của hoạt động đối với môi trường biển, hệ sinh thái biển và đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

3. Việc đánh giá tác động môi trường phải bảo đảm nguyên tắc thận trọng, tiếp cận dựa trên hệ sinh thái, sử dụng thông tin khoa học tốt nhất hiện có, công khai, minh bạch và bảo đảm mục tiêu bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động tại khu vực biển ngoài quyền tài phán quốc gia có trách nhiệm thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, giám sát và khắc phục tác động bất lợi đến môi trường biển, hệ sinh thái biển và đa dạng sinh học biển theo kết quả đánh giá tác động môi trường.

5. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định hoạt động phải thực hiện đánh giá tác động môi trường; nội dung, trình tự, thủ tục, thẩm quyền đánh giá tác động môi trường; việc công khai thông tin, tham vấn, giám sát, báo cáo và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện Điều này.

Điều 79. Xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ phục vụ bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia

1. Nhà nước thúc đẩy xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao năng lực quốc gia trong nghiên cứu khoa học biển, bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nhà nước ưu tiên tiếp nhận, ứng dụng và làm chủ công nghệ biển tiên tiến; tăng cường chia sẻ dữ liệu, thông tin, tri thức khoa học biển; thúc đẩy hợp tác quốc tế và huy động nguồn lực phục vụ bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại khu vực ngoài quyền tài phán quốc gia.

3. Nhà nước ưu tiên tiếp nhận, khai thác hiệu quả các cơ hội hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, chia sẻ dữ liệu, tri thức khoa học và chuyển giao công nghệ biển từ các cơ chế quốc tế nhằm nâng cao năng lực quốc gia trong bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển.

4. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, hình thức xây dựng năng lực và chuyển giao công nghệ; cơ chế tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, dữ liệu, tri thức khoa học và công nghệ từ các cơ chế quốc tế; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện Điều này.

Chương VII
PHỐI HỢP, KIỂM TRA, GIÁM SÁT VỀ QUẢN LÝ TỔNG HỢP
TÀI NGUYÊN, KHÔNG GIAN BIỂN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 80. Nguyên tắc, nội dung phối hợp trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nguyên tắc phối hợp:

a) Bảo đảm sự quản lý thống nhất, liên ngành, liên vùng; bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan trong việc chủ trì, phối hợp thực hiện; nâng cao trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Việc thực hiện các nhiệm vụ phối hợp phải trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; tuân thủ các quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Việc thực hiện các nhiệm vụ phối hợp phải bảo đảm bí mật nhà nước, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật; bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn trên biển;

d) Không cản trở các hoạt động khai thác, sử dụng hợp pháp tài nguyên, không gian biển và các hoạt động hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân trên các vùng biển Việt Nam;

đ) Bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung phối hợp; phân công trách nhiệm và cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 81. Cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo

1. Nhà nước thiết lập cơ chế điều phối, phối hợp tập trung, liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo nhằm chỉ đạo, điều hòa, phối hợp giải quyết các vấn đề quan trọng, liên ngành, liên vùng, liên tỉnh trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo; bảo đảm khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả không gian biển, tài nguyên biển, hải đảo gắn với bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và phát triển bền vững.

2. Cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo được tổ chức theo nguyên tắc bảo đảm sự chỉ đạo tập trung, thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; phân định rõ trách nhiệm giữa cơ quan trung ương và địa phương có biển; tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn, tổ chức có liên quan và các chủ thể sử dụng biển, hải đảo; bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời, hiệu quả, không làm thay đổi thẩm quyền quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Nội dung điều phối, phối hợp liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo được bao gồm:

a) Đề xuất chính sách, định hướng lớn, nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo;

b) Điều phối việc tổ chức không gian phát triển trên biển, hải đảo; sử dụng tổng hợp không gian biển; phát triển hạ tầng biển, hạ tầng hải đảo; thu hút đầu tư; bảo đảm điều kiện triển khai các dự án kinh tế biển, hải đảo;

c) Xem xét, cho ý kiến đối với khu vực biển, hải đảo ưu tiên phát triển, dự án quan trọng có tính liên ngành, liên vùng, liên tỉnh hoặc có tác động lan tỏa lớn;

d) Điều phối, phối hợp xử lý kịp thời trường hợp hoạt động trên biển, hải đảo gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đến môi trường biển, hệ sinh thái biển, hạ tầng biển, hạ tầng hải đảo, an toàn công trình biển hoặc làm cản trở nghiêm trọng việc tổ chức không gian phát triển biển, hải đảo theo quy hoạch;

đ) Điều phối, phối hợp xử lý xung đột, chồng lấn, mâu thuẫn trong sử dụng không gian biển theo quy định của Luật này;

e) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện cơ chế, chính sách phát triển kinh tế biển, hải đảo;

g) Thực hiện nhiệm vụ khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

4. Cơ quan được Chính phủ giao làm cơ quan thường trực có trách nhiệm giúp tổ chức thực hiện cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo; chủ trì tổng hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu, kết quả điều tra cơ bản biển, hải đảo phục vụ hoạt động điều phối; tham mưu cơ chế phối hợp liên ngành; hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, đôn đốc việc tổ chức thực hiện về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và hải đảo.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm tổ chức cơ chế phối hợp liên ngành ở địa phương để triển khai chính sách phát triển kinh tế biển, hải đảo; đề xuất khu vực biển, hải đảo ưu tiên phát triển, dự án ưu tiên thu hút đầu tư, hạ tầng biển, hạ tầng hải đảo ưu tiên phát triển thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với cơ quan thường trực và các địa phương có liên quan trong chia sẻ thông tin, cập nhật dữ liệu, kết nối hạ tầng, chuẩn bị điều kiện triển khai dự án, giám sát tổ chức thực hiện và lồng ghép nội dung phát triển kinh tế biển, hải đảo vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6. Đối với khu vực biển, hải đảo có tính liên tỉnh, liên vùng hoặc dự án có tác động lan tỏa liên tỉnh, liên vùng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm phối hợp trong việc chuẩn bị dữ liệu, đề xuất phương án sử dụng không gian biển, hải đảo, kết nối hạ tầng, bảo đảm điều kiện triển khai dự án, hỗ trợ nhà đầu tư tiếp cận thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật và giám sát việc tổ chức thực hiện.

7. Chính phủ quy định chi tiết tổ chức, thành phần, chế độ làm việc, trách nhiệm phối hợp của cơ chế điều phối, phối hợp liên ngành; cơ quan thường trực; trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương, địa

phương có biển; cơ chế phối hợp liên tỉnh, liên vùng và cơ chế phối hợp trong áp dụng biện pháp xử lý đối với hoạt động gây cản trở hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng đến phát triển kinh tế biển, hải đảo bền vững.

Điều 82. Kiểm tra về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Kiểm tra về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo là hoạt động của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền nhằm xem xét, đánh giá, xử lý việc chấp hành pháp luật, quy hoạch, các điều kiện, yêu cầu theo quy định của pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Hoạt động kiểm tra về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phải tuân theo pháp luật, bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, kịp thời, chính xác, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm toán, hoạt động kiểm tra chuyên ngành khác; không gây cản trở, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đối tượng kiểm tra; thực hiện kết hợp kiểm tra thường xuyên, kiểm tra theo chuyên đề và kiểm tra đột xuất; ưu tiên việc tiến hành kiểm tra trực tuyến, từ xa dựa trên dữ liệu điện tử.

3. Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo chủ trì, phối hợp với bộ, ngành, địa phương, lực lượng thực thi pháp luật trên biển và cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra theo phạm vi, lĩnh vực, thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục trong kiểm tra về quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo thực hiện theo quy định của pháp luật về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

Điều 83. Giám sát quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Giám sát quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, môi trường biển và hải đảo là hoạt động theo dõi, thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá thường xuyên, liên tục về hiện trạng, diễn biến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, không gian biển; nguy cơ ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường và dấu hiệu vi phạm pháp luật.

2. Hoạt động giám sát được thực hiện thông qua hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; cơ sở dữ liệu, nền tảng số, công nghệ viễn thám, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ phù hợp khác; cơ chế tiếp nhận, xử lý thông tin, phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư ven biển, hải đảo.

3. *Kết quả giám sát là căn cứ để cảnh báo sớm rủi ro ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; xung đột trong khai thác, sử dụng không gian biển; phục vụ điều chỉnh chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch quản lý và tổ chức kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.*

4. *Cơ quan nhà nước quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển, bảo vệ môi trường biển và hải đảo chủ trì, phối hợp với bộ, ngành, địa phương và cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện các hoạt động giám sát theo phạm vi, lĩnh vực, thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ được giao.*

5. *Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức, phương thức, nội dung giám sát; trách nhiệm phối hợp và sử dụng kết quả giám sát trong quản lý tổng hợp tài nguyên, không gian biển và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.*

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 84. Điều khoản chuyển tiếp

1. Về các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ:

...

2. Về các khu vực biển đã cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao:

Điều 85. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày.....tháng.....năm 2027.

2. Sửa đổi, bổ sung một số luật liên quan

a) *Sửa đổi, bổ sung....*

b) *Sửa đổi, bổ sung.....*

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóakỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI